

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4723/BKHĐT-TH

V/v xây dựng Kế hoạch phát triển
kinh tế - xã hội năm 2013

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2012

Kính gửi:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ và các cơ quan trung ương khác;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Tập đoàn kinh tế nhà nước, Tổng công ty 91;
- Ngân hàng phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội

Thực hiện Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước năm 2013 và Kế hoạch đầu tư từ ngân sách nhà nước 3 năm 2013-2015, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin gửi đến Quý cơ quan Khung hướng dẫn xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013 (bao gồm các phụ lục mẫu biểu báo cáo kèm theo). Tài liệu này có thể tải về từ Cổng thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư (www.mpi.gov.vn).

Đề nghị các bộ, ngành, địa phương căn cứ vào Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, Khung hướng dẫn này, hướng dẫn của Bộ Tài chính và tình hình, đặc điểm cụ thể của bộ, ngành, địa phương mình, khẩn trương xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013 và gửi Báo cáo bằng văn bản về Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2 bản), Bộ Tài chính trước ngày 20 tháng 07 năm 2012, và gửi kèm file theo địa chỉ email: thktqd@mpi.gov.vn, để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ. /v

Nơi nhận:

- Như trên;
- VPCP (để b/c Thủ tướng Chính phủ);
- Các Sở KH&ĐT;
- Bộ KH&ĐT: Lãnh đạo Bộ, các đơn vị trực thuộc Bộ, Công TTĐT;
- Lưu: VT, THKTQD (10b).

T260





Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2012

**KHUNG HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2013**

(Kèm theo công văn số 4723/BKHĐT-TH ngày 29 tháng 6 năm 2012)

Thực hiện Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước năm 2013 và Kế hoạch đầu tư từ ngân sách nhà nước 3 năm 2013 - 2015, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi đến quý cơ quan Khung hướng dẫn xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013 như sau:

PHẦN THỨ NHẤT

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2012 VÀ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI VỀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2012

Tại kỳ họp thứ hai, Quốc hội khoá XIII đã thông qua Nghị quyết số 11/2011/QH13 ngày 09 tháng 11 năm 2011 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2012, với mục tiêu tổng quát là: *Ưu tiên kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, duy trì mức tăng trưởng hợp lý gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu nền kinh tế, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; bảo đảm phúc lợi xã hội và an sinh xã hội, cải thiện đời sống nhân dân; giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.*

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 2112/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2011 giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2012; Quyết định số 2113/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2011 giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2012; Quyết định số 102/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2012 giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2012; Các quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2012, số 602/QĐ-TTg ngày 24 tháng 5 năm 2012, số 699/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2012 giao kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2012 - 2015 và năm 2012; Quyết định số 512/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2012 giao dự toán ngân sách trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2012.

Quán triệt các Nghị quyết của Đảng và Quốc hội, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2011 về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2012, tập trung vào các giải pháp: kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô; thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm tái cơ cấu nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao hiệu quả, khả năng cạnh tranh; nâng cao chất lượng nhân lực, đẩy nhanh ứng dụng khoa học và công nghệ; bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe, bảo đảm đời sống văn hoá, tinh thần của nhân dân; tăng cường phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tăng cường phòng, chống tham nhũng; tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại.

Trong những tháng đầu năm 2012, mặc dù còn nhiều khó khăn thách thức, nhưng nhờ xác định đúng mục tiêu và triển khai tổ chức thực hiện chủ động, tích cực, có hiệu quả các cơ chế, chính sách, giải pháp phù hợp, cùng với sự phấn đấu, nỗ lực của các ngành, các cấp, cộng đồng doanh nghiệp và toàn xã hội, nền kinh tế nước ta đã đạt được những kết quả tích cực: Lạm phát kiểm chế ở mức thấp; kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định; an sinh xã hội được bảo đảm. Tuy nhiên, sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn; sức mua của thị trường giảm; nền kinh tế tuy có tăng trưởng nhưng tốc độ tăng thấp hơn so với cùng kỳ năm 2011. Trước tình hình đó, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2012 về các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường nhưng vẫn nhất quán trong việc thực hiện mục tiêu kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, từng bước thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh đang là nhiệm vụ trọng tâm trong chỉ đạo điều hành của Chính phủ để bảo đảm thực hiện đạt mức cao nhất các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2012 đã đề ra.

Thực hiện các Nghị quyết của Trung ương, Bộ Chính trị, các Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và toàn dân đã nỗ lực phấn đấu và đã đạt được những kết quả tích cực bước đầu, đúng hướng trong việc kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, duy trì tăng trưởng hợp lý. Việc triển khai khẩn trương và những kết quả đó đã củng cố niềm tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng, Quốc hội, sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ trước những khó khăn, thách thức hiện nay.

Dưới đây là tình hình kinh tế - xã hội quốc gia 6 tháng đầu năm và dự báo khả năng hoàn thành kế hoạch cả năm 2012:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

1. Về thực hiện mục tiêu ưu tiên kiềm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô:

a) Về giá cả và lạm phát:

Nhờ thực hiện mạnh mẽ và đồng bộ các biện pháp kiềm chế lạm phát, như: thắt chặt tiền tệ, quản lý chặt chẽ chi tiêu và giảm bội chi ngân sách nhà nước, cắt giảm vốn đầu tư và đổi mới nâng cao hiệu quả đầu tư công,... nên tốc độ tăng giá đã có xu hướng giảm ngay từ tháng 7 năm 2011. Trong 6 tháng đầu năm 2012, tốc độ tăng giá giảm liên tục. So với tháng trước, chỉ số giá tháng 1 tăng 1%, tháng 2 tăng 1,37%, tháng 3 tăng 0,16%, tháng 4 tăng 0,05%, tháng 5 tăng 0,18%, tháng 6 giảm (-) 0,26%.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6 tăng 2,5% so với tháng 12/2011, tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước; thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng giá tiêu dùng của nhiều năm trước¹. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 6 tháng đầu năm tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước.

b) Về tiền tệ, tín dụng:

Việc thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ, kiểm soát lượng tiền cung ứng, chính sách tín dụng và lãi suất phù hợp đã góp phần quan trọng vào việc giảm tổng cầu có khả năng thanh toán, đã phát huy tác dụng đưa lại kết quả tích cực trong việc kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô. Tính đến ngày 20/6/2012, tổng phương tiện thanh toán (M2) ước tăng 6,84% so với 31/12/2011. Thanh khoản VND của toàn hệ thống ngân hàng đầu năm gặp khó khăn, nhưng đã có chuyển biến và cải thiện trong thời gian gần đây. Tổng số dư tiền gửi của khách hàng tại các tổ chức tín dụng ước tăng 7,83% so với 31/12/2011. Tổng dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế đã tăng dần trở lại trong những tháng gần đây nhưng so với 31/12/2011 vẫn còn giảm 0,2%.

Nhiều biện pháp đã được thực hiện nhằm giảm mặt bằng lãi suất như: giảm lãi suất tái cấp vốn, tái chiết khấu, liên ngân hàng, trần lãi suất tiền gửi. Từ đầu năm đến nay, sau 3 lần điều chỉnh, trần lãi suất huy động đã giảm từ 14% xuống 9%. Lãi suất tiền gửi trên thị trường cũng giảm dần và mức cao nhất hiện nay đối với thời hạn 01 tháng đến 12 tháng ở mức 8,8-9%/năm.

Với sự điều chỉnh giảm lãi suất huy động, nhiều ngân hàng tiếp tục điều chỉnh giảm lãi suất cho vay bằng VND. Hiện nay, lãi suất cho vay các lĩnh vực: nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ phổ biến ở mức 12-13%/năm, cho vay sản xuất kinh doanh khác 14-17,5%/năm, cho vay lĩnh vực phi sản xuất 16,5-20%/năm. Tuy lãi suất giảm nhưng do nợ xấu tăng cao, nhiều doanh nghiệp vẫn khó tiếp cận nguồn vốn của ngân hàng.

¹ Chỉ số giá tiêu dùng 6 tháng năm 2008 tăng 26,8%; 2009 tăng 3,94%; 2010 tăng 8,69%; 2011 tăng 20,82% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 6 tháng đầu năm, tỷ giá giao dịch VND/USD trên thị trường cơ bản ổn định; tỷ giá mua - bán đô la Mỹ của các ngân hàng thương mại hiện đang phổ biến ở mức dưới 21.000 VND/USD, thấp hơn cuối năm 2011. Thanh khoản ngoại tệ toàn hệ thống được cải thiện. Nguồn cung ngoại tệ khá dồi dào do xuất khẩu tăng cao, nhập khẩu tăng chậm và nhu cầu đồng nội tệ đang mạnh lên nhờ việc giảm lãi suất. Cán cân thanh toán quốc tế có thặng dư khá lớn²; dự trữ ngoại hối được cải thiện.

c) Về thu chi ngân sách nhà nước:

Thu ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm đạt thấp so với yêu cầu tiến độ thực hiện dự toán. Những khó khăn do lạm phát tăng cao từ năm trước vẫn tiếp tục ảnh hưởng lớn tới hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, giảm thu ngân sách nhà nước. Trong khi đó, những giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp theo Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ mới được triển khai, cần phải có thời gian để phát huy hiệu quả.

Tổng thu ngân sách nhà nước đến hết ngày 15 tháng 6 năm 2012 ước đạt 316.828 tỷ đồng, bằng 42,8% dự toán, trong đó: thu nội địa ước đạt 41,1% dự toán, thu từ dầu thô đạt 60,1% dự toán (giá dầu thanh toán bình quân khoảng 114,5 USD/thùng, cao hơn 29,5 USD/thùng so với giá xây dựng dự toán); thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 38,3% dự toán.

Tổng chi ngân sách nhà nước đến hết ngày 15 tháng 6 năm 2012 ước đạt 376.831 tỷ đồng, bằng 41,7% dự toán, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 40,9% dự toán, chi trả nợ và viện trợ đạt 47,3% dự toán, chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, an ninh, quản lý nhà nước (bao gồm cả chi cải cách tiền lương) đạt 42,6% dự toán; tập trung đảm bảo các nhu cầu chi phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, quản lý nhà nước và thanh toán các khoản chi trả nợ đến hạn, đảm bảo chi trả kịp thời các khoản lương và có tính chất lương đến các đối tượng thụ hưởng ngân sách nhà nước, góp phần thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội.

d) Về xuất, nhập khẩu:

Ước 6 tháng đầu năm 2012 xuất khẩu đạt 53,127 tỷ USD, tăng 22,2%, trong đó, xuất khẩu của khu vực FDI (không kể dầu thô) đạt 28,8 tỷ USD, tăng 41,5% so với cùng kỳ.

Ước nhập khẩu đạt 53,812 tỷ USD, tăng 6,9% so với cùng kỳ năm 2011, trong đó, kim ngạch nhập khẩu của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đạt 28 tỷ USD, tăng 26,1%; nhập khẩu của các doanh nghiệp trong nước đạt 25,8 tỷ USD, giảm 8,2%. Ước nhập siêu 6 tháng khoảng 685 triệu USD, bằng 1,3% tổng kim ngạch xuất khẩu.

² Quý I/2012, cán cân thương mại thặng dư gần 2,2 tỷ USD, cao nhất theo Quý kể từ Quý II/2009; cán cân thanh toán tổng thể thặng dư 5 tỷ USD, cao nhất theo Quý trong vòng 10 năm qua.

Các mặt hàng công nghiệp xuất khẩu tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá, đặc biệt mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện tăng gần 130%; điện tử, máy vi tính và linh kiện tăng gần 85%, đã đóng góp đáng kể cho tăng trưởng xuất khẩu (riêng 2 mặt hàng này 6 tháng đầu năm tăng 4,2 tỷ USD so với cùng kỳ năm 2011). Nhóm hàng nông, lâm nghiệp, hải sản xuất khẩu tăng thấp (tăng 800 triệu USD), chủ yếu do giá xuất khẩu giảm so với cùng kỳ năm 2011.

Khu vực FDI tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao trong 3 năm liên tục và đóng góp chủ yếu cho tăng trưởng xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2012 của cả nước tăng 9,7 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu của khu vực FDI (không kể dầu thô) tăng 8,5 tỷ USD. Như vậy, xuất khẩu của khu vực doanh nghiệp trong nước chỉ tăng 1,2 tỷ USD so với cùng kỳ năm 2011.

Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu 6 tháng của khu vực FDI là 26,1%, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng nhập khẩu chung của cả nước do các mặt hàng chủ lực của khu vực này là gia công, lắp ráp, phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu. Nhập khẩu của khu vực này tăng gần 5,8 tỷ USD so với cùng kỳ năm 2011 trong khi nhập khẩu của các doanh nghiệp trong nước giảm 2,3 tỷ USD.

Việc giảm mạnh tốc độ tăng nhập khẩu và giảm nhập siêu sẽ góp phần giảm áp lực trong cân đối ngoại tệ và ổn định tỷ giá, nhưng mặt khác cho thấy nhu cầu nhập khẩu phục vụ cho đầu tư và sản xuất đang có xu hướng giảm sút³, đặc biệt là của khu vực doanh nghiệp trong nước, có khả năng ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu trong thời gian tới.

đ) Về đầu tư phát triển:

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội ước thực hiện 6 tháng đạt khoảng 431,7 nghìn tỷ đồng, bằng khoảng 34,5% GDP, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước; nếu loại trừ yếu tố giá thì tăng 9,6%.

Vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước lũy kế từ đầu năm đến 15/6/2012 ước đạt 73,6 nghìn tỷ đồng, bằng 40,9% kế hoạch năm. Vốn tín dụng cho vay đầu tư trung và dài hạn của Nhà nước 6 tháng đầu năm 2012 ước đạt 10,8 nghìn tỷ đồng, bằng 46% kế hoạch năm.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Trong 6 tháng đầu năm 2012, tổng vốn đăng ký ước đạt khoảng 6,38 tỷ USD, bằng 72,3% so với cùng kỳ năm 2011 (6 tháng năm 2011 đạt 8,83 tỷ USD) và chỉ bằng 60,9% so với cùng kỳ năm 2010 (6 tháng năm 2010 đạt 10,48 tỷ USD). Tuy vốn đăng ký giảm nhưng vốn thực hiện dự kiến vẫn đạt 5,4 tỷ USD, tăng gần 2% so với cùng kỳ năm 2011 và bằng cùng kỳ năm 2010.

³ 6 tháng đầu năm 2012 cả nước nhập khẩu máy móc thiết bị phụ tùng tăng 6% (6 tháng 2011 tăng 14,1% so với cùng kỳ 2010), vải các loại xấp xỉ cùng kỳ 2011 (6 tháng 2011 tăng 37,9%), nguyên phụ liệu dệt may da tăng 3% (6 tháng 2011 tăng 19,4%), thuốc trừ sâu nguyên liệu tăng 7,7% (6 tháng 2011 tăng 18,2%), chất dẻo nguyên liệu xấp xỉ cùng kỳ 2011 (6 tháng 2011 tăng 10,9%).

Nguyên nhân suy giảm vốn FDI đăng ký một mặt do kinh tế thế giới phục hồi chậm, các nhà đầu tư gặp nhiều khó khăn về nguồn lực tài chính và sự cạnh tranh thu hút vốn của các nước trong khu vực; mặt khác do yêu cầu tăng cường quản lý đầu tư và nâng cao chất lượng đầu tư trực tiếp nước ngoài,... trước mắt vốn đăng ký trong ngắn hạn giảm so với trước, nhưng sẽ tăng trở lại trong trung và dài hạn.

Vốn ODA, trong 6 tháng đầu năm 2012, tổng giá trị các Hiệp định đã ký kết với nhà trợ đạt 2.106,67 triệu USD (Trong đó: vốn vay là 2.100,94 triệu USD, viện trợ không hoàn lại là 5,73 triệu USD) so với cùng kỳ năm ngoái là 1.661,29 triệu USD.

Vốn ODA giải ngân 6 tháng đầu năm 2012 ước đạt 1.750 triệu USD, bằng 73% so với cùng kỳ năm 2011; trong đó, vốn vay ước đạt 1.588 triệu USD, bằng 73,9%, viện trợ không hoàn lại ước đạt 162 triệu USD, bằng 64,8%.

2. Về thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế:

a) Tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP):

Do phải tập trung thực hiện mục tiêu kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô nên tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế 6 tháng đầu năm 2012 đạt thấp hơn tốc độ tăng cùng kỳ năm trước và thấp hơn so với kế hoạch đề ra, nhưng bắt đầu có xu hướng cải thiện hơn trong Quý 2⁴. Tính chung, tốc độ tăng GDP 6 tháng đầu năm 2012 ước đạt 4,38%, thấp hơn tốc độ tăng 6 tháng đầu năm 2011 (5,63%); trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,81%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,81%; dịch vụ tăng 5,57%.

b) Sản xuất công nghiệp có chuyển biến.

Những tháng đầu năm, ngành công nghiệp gặp nhiều khó khăn do giá đầu vào và lãi suất ở mức cao, tiêu thụ chậm, tồn kho tăng cao; hiệu quả sản xuất giảm sút. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 6 tháng đầu năm 2012 tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2011, chỉ bằng 46% mức tăng 6 tháng đầu năm 2011 (9,7%), trong đó: công nghiệp khai thác mỏ tăng 3%; công nghiệp chế biến tăng 4%; sản xuất, phân phối điện, gas, nước tăng 14,2%.

Tuy nhiên, nhờ thực hiện mạnh mẽ các biện pháp tháo gỡ khó khăn như: giảm lãi suất, chính sách hỗ trợ tín dụng, giãn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng; hỗ trợ cho sản xuất kinh doanh, tìm kiếm thị trường tiêu thụ,... sản xuất công nghiệp 4 tháng gần đây đã có chuyển biến và có chiều hướng cải thiện khá rõ nét, nhất là công nghiệp chế biến. So với cùng kỳ các năm trước, chỉ số IIP 2 tháng đầu năm tăng 3,9%, 4 tháng tiếp theo đều tăng 6,5-8%⁷,

⁴ GDP Quý I/2012 chỉ đạt 4%, Quý II/2012 ước đạt 4,66%.

⁷ So với cùng kỳ năm trước, chỉ số IIP 2 tháng đầu năm tăng 3,9%, tháng 3/2012 tăng 6,5%, tháng 4/2012 tăng 7,5%, tháng 5/2012 tăng 6,8%; sang tháng 6/2012 tăng 8%.

trong đó chỉ số IIP công nghiệp chế biến (chiếm khoảng 75% giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp) 2 tháng đầu năm tăng 2,4%, 4 tháng tiếp theo đều tăng 7-9%⁸).

Chỉ số tồn kho tại thời điểm 01/6/2012 của ngành công nghiệp chế biến tăng 26% so với cùng thời điểm năm trước. Tuy chỉ số tồn kho còn ở mức cao nhưng đã có xu hướng giảm dần, từ 34,9% trong tháng 3 giảm xuống lần lượt là 32,1% và 29,4% trong tháng 4 và tháng 5, đến tháng 6 giảm xuống 26%⁹.

c) Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục phát triển ổn định.

Trong 6 tháng đầu năm 2012 sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản phát triển tương đối ổn định. Giá trị sản xuất toàn ngành (theo giá cố định 1994) ước tăng 3,8%, trong đó nông nghiệp tăng 3%, lâm nghiệp tăng 5,7%, thủy sản tăng 5,8%.

Sản lượng lúa vụ đông xuân ước đạt 20,26 triệu tấn, tăng khoảng 477,8 nghìn tấn với vụ đông xuân năm trước chủ yếu do tăng diện tích và năng suất ở các tỉnh phía Nam, đảm bảo an ninh lương thực và xuất khẩu.

Chăn nuôi trâu bò 6 tháng đầu năm còn chuyển biến chậm, tính đến ngày 01/4/2012, cả nước có 2,7 triệu con trâu, giảm 5,1%; 5,3 triệu con bò, giảm 7% so với cùng thời điểm năm 2011. Chăn nuôi lợn còn gặp một số khó khăn do dịch bệnh và tình hình sử dụng chất cấm trong chăn nuôi, tính đến 01/4/2012 cả nước có 26,7 triệu con lợn, tăng 1,5% so với cùng thời điểm năm 2011. Đàn gia cầm phát triển tương đối tốt do dịch cúm gia cầm đã được khống chế, tính đến 01/4/2012 cả nước có 310,7 triệu con, tăng 5,8%. Tổng sản lượng thịt hơi các loại 6 tháng đầu năm ước đạt 2,6 triệu tấn, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2011.

Sản xuất lâm nghiệp 6 tháng đầu năm tương đối thuận lợi do thời tiết ấm nóng và có mưa. Ước diện tích trồng rừng tập trung 6 tháng đầu 2012 đạt 53,8 ngàn ha, tăng 4,47% so với cùng kỳ năm 2011; sản lượng gỗ khai thác 6 tháng 2012 ước đạt 2.248,8 ngàn m³, tăng 12,05% so cùng kỳ.

Tổng sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2012 ước đạt 2.649,2 nghìn tấn, tăng 5,4% so với năm 2011; trong đó, sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 1.386,8 nghìn tấn, tăng 6,8%; sản lượng khai thác đạt 1.262,4 nghìn tấn, tăng 4% so với cùng kỳ.

⁸ So với cùng kỳ năm trước, chỉ số IIP công nghiệp chế biến 2 tháng đầu năm tăng 2,4%. tháng 3/2012 tăng 8,6%, tháng 4/2012 tăng 9,3%, tháng 5/2012 tăng 8,8%; sang tháng 6/2012 tăng 7%.

⁹ Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao là: ngành sản xuất xi măng, vôi, vữa tăng 61,2%; ngành sản xuất phân bón và hợp chất nitơ tăng 20,3%; sản xuất bia và mạch nha tăng 30,3%; sản xuất trang phục tăng 47,1%; sản xuất xe có động cơ tăng 90,7%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 9,5%; sản xuất giấy nhân và bao bì tăng 72,2%; sản xuất các sản phẩm từ plastic tăng 77,7%; sản xuất mô tô, xe máy tăng 46,8%.

Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng thấp hoặc giảm là: Sản xuất giày dép tăng 3,7%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 5,5%; sản xuất các thực phẩm khác tăng 5,2%; sản xuất sản phẩm bơ sữa giảm 4,4%; sản xuất sợi và dệt vải giảm 2,1%; sản xuất đường giảm 30,1%; sản xuất sắt thép giảm 10,2%

d) Khu vực dịch vụ tiếp tục phát triển khá.

Tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ trong 6 tháng đầu năm 2012 ước đạt 5,57% so với cùng kỳ năm 2011, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế. Xuất khẩu dịch vụ 6 tháng đầu năm 2012 ước đạt trên 4,5 tỷ USD, tăng 12% so với cùng kỳ năm 2011, trong đó một số dịch vụ có giá trị xuất khẩu lớn là du lịch, viễn thông, vận tải, ngân hàng,...

Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2012 ước đạt 1.137,4 nghìn tỷ đồng, tăng 19,5% so với cùng kỳ năm 2011, nếu loại trừ yếu tố giá thì tăng 6,5%.

Hoạt động du lịch tiếp tục phát triển khá. Sáu tháng đầu năm 2012, doanh thu của ngành du lịch ước đạt khoảng 75.000 tỷ đồng, tăng khoảng 18% so với cùng kỳ năm 2011. Số lượt khách quốc tế đến Việt Nam, ước đạt khoảng 3,36 triệu lượt, tăng khoảng 13,9% so với cùng kỳ năm 2011, trong đó khách đến từ Hàn Quốc tăng 41,3%, Đài Loan tăng 23,8%, Malaysia tăng 25,6%, Nhật Bản tăng 22,8%, Thái Lan tăng 28,6%,... Số lượt khách du lịch nội địa 6 tháng ước đạt 17,2 triệu lượt, tăng khoảng 8% so với cùng kỳ năm trước.

Sáu tháng đầu năm 2012, khối lượng hàng hoá vận chuyển dự kiến đạt 433,6 triệu tấn, tăng 10,1%; khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt khoảng 92 tỷ tấn.Km, giảm 7,6% so với cùng kỳ năm 2011. Khối lượng hành khách vận chuyển dự kiến đạt 1.657,4 triệu lượt người, tăng 13% so với cùng kỳ năm 2011; khối lượng hành khách luân chuyển đạt 68,1 tỷ lượt người.Km, tăng 10,9%.

Số thuê bao điện thoại phát triển mới 6 tháng đầu năm ước đạt 5,5 triệu thuê bao, bằng 117,8% cùng kỳ năm trước. Số thuê bao điện thoại cả nước tính đến cuối tháng 6/2012 ước đạt 135,9 triệu thuê bao, tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm 15,2 triệu thuê bao cố định, giảm 1,8% và 120,7 triệu thuê bao di động, tăng 2,8%.

Số thuê bao internet trên cả nước đến cuối tháng 6/2012 ước đạt 4,39 triệu thuê bao, tăng 26,5% so với cùng kỳ năm trước. Số người sử dụng internet tính đến cuối tháng 6 năm 2012 ước đạt 32,36 triệu người. Tổng doanh thu bưu chính, viễn thông 6 tháng đầu năm ước đạt 74,93 nghìn tỷ đồng, tăng 10,2% so với cùng kỳ năm trước.

đ) Về phát triển doanh nghiệp:

Trong 6 tháng đầu năm 2012, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới ước đạt 36,2 nghìn doanh nghiệp với tổng số vốn đăng ký là 232,6 nghìn tỷ đồng, giảm 12,4% về số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và giảm 3,5% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước.

Số doanh nghiệp gặp khó khăn phải giải thể, tạm ngừng hoạt động tiếp tục tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Trong 6 tháng đầu năm, tổng số doanh

ng nghiệp đã thực hiện việc giải thể và dừng hoạt động là 26.320 doanh nghiệp, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2011¹⁰.

Việc thực hiện mục tiêu ưu tiên kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô tất yếu sẽ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp do tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế suy giảm. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn, giải thể là do năng lực tài chính yếu, sản phẩm cạnh tranh kém; vì vậy, đây cũng là cơ hội để sàng lọc doanh nghiệp thông qua cạnh tranh, góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư của khu vực doanh nghiệp và của toàn bộ nền kinh tế.

3. Về thực hiện mục tiêu bảo đảm phúc lợi xã hội và an sinh xã hội, cải thiện đời sống nhân dân:

a) Về bảo đảm an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo:

Các cấp, các ngành đã tích cực triển khai thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, như: thăm hỏi, động viên và tặng quà cho các đối tượng chính sách, người có công; hỗ trợ cho các hộ thiếu đói; hỗ trợ giá điện, hỗ trợ về nhà ở, xóa nhà dột nát; hỗ trợ tín dụng cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số để ổn định chỗ ở, phát triển sản xuất; hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo; đào tạo và dạy nghề cho lao động nông thôn; tích cực triển khai chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; điều chỉnh mức lương tối thiểu; theo dõi sát tình hình thiếu đói giáp hạt, thiệt hại do thiên tai, kịp thời tổ chức cứu trợ và đề xuất giải pháp khắc phục hậu quả, nhanh chóng phục hồi sản xuất, ổn định đời sống nhân dân; ...

Thực hiện trợ cấp xã hội thường xuyên cho gần 2,3 triệu người thuộc nhóm đối tượng bảo trợ xã hội, trong đó có trên 40 ngàn người trong các cơ sở bảo trợ xã hội. Đối với các tỉnh, thành phố có điều kiện, thực hiện nâng mức trợ cấp cao hơn mức quy định của Chính phủ; các tỉnh nghèo được bổ sung ngân sách đảm bảo xã hội để đảm bảo chi trả đầy đủ cho các đối tượng theo quy định. Từ đầu năm đến nay, đã hỗ trợ hơn 33 nghìn tấn gạo từ nguồn dự trữ quốc gia cho 18 địa phương để cứu trợ kịp thời cho người dân trong kỳ giáp hạt và dịp Tết Nguyên đán.

Các chính sách chăm sóc người có công đã được triển khai bảo đảm đúng đối tượng chính sách được hưởng, góp phần nâng cao mức sống người có công, được các tầng lớp nhân dân đồng tình ủng hộ.

b) Về lao động, việc làm:

Trong 6 tháng đầu năm, ước giải quyết việc làm cho khoảng 735 nghìn lao động, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm 2011, đạt 45,9% chỉ tiêu kế hoạch năm

¹⁰ Trong đó: thành phố Hồ Chí Minh có 8.350 doanh nghiệp (gồm 1.300 doanh nghiệp đã giải thể, 7.050 doanh nghiệp dừng hoạt động), Hà Nội có 6.500 doanh nghiệp (1.000 doanh nghiệp đã giải thể, 5.500 doanh nghiệp dừng hoạt động). Hải Phòng có 850 doanh nghiệp (130 doanh nghiệp đã giải thể, 720 doanh nghiệp dừng hoạt động), Đà Nẵng có 690 doanh nghiệp (100 doanh nghiệp đã giải thể, 590 doanh nghiệp dừng hoạt động).

2012; trong đó: giải quyết việc làm trong nước cho khoảng 696 nghìn người, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm 2011, đạt 46,1% kế hoạch; đưa khoảng 38,8 nghìn lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, bằng 83,7% cùng kỳ năm 2011, đạt 43,1% kế hoạch.

Số lượng lao động nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam đến tháng 6/2012 ước tính có 76,7 nghìn người (trong đó có 64% đã được cấp giấy phép lao động). Đây là những lao động có đủ điều kiện được các doanh nghiệp, tổ chức báo cáo cơ quan có thẩm quyền để xin cấp giấy phép lao động.

Về bảo hiểm thất nghiệp, tổng hợp đến ngày 20/5/2012, cả nước có khoảng 213 nghìn người đăng ký thất nghiệp, tập trung chủ yếu tại TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Đà Nẵng,... Trong đó, số lao động bị mất việc làm trong các doanh nghiệp bị giải thể, phá sản hoặc thu hẹp sản xuất chiếm khoảng 14% số lao động đăng ký thất nghiệp.

c) Về chăm sóc sức khỏe nhân dân:

Mạng lưới khám chữa bệnh từ trung ương đến địa phương được tập trung đầu tư; cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế được nâng cấp; chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh được cải thiện đáng kể; quan tâm và triển khai thực hiện các chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số, các đối tượng chính sách xã hội, người có công. Tình trạng quá tải ở các bệnh viện tuyến trên từng bước được khắc phục, việc luân chuyển cán bộ, chuyển giao công nghệ cho tuyến dưới đã đạt được những kết quả tích cực. Tăng cường quản lý nhà nước về giá dịch vụ y tế, thực hiện chính sách viện phí và giá dịch vụ y tế mới nhằm huy động sự đóng góp của các tầng lớp nhân dân và giảm bớt sự bao cấp tràn lan trong công tác khám chữa bệnh. Nguồn thu viện phí đã góp phần quan trọng trong việc bảo đảm kinh phí hoạt động của các bệnh viện trong điều kiện ngân sách nhà nước còn hạn hẹp, tạo điều kiện để Nhà nước có nguồn kinh phí mua và hỗ trợ thẻ bảo hiểm y tế cho một số đối tượng chính sách xã hội.

Công tác y tế dự phòng và vệ sinh an toàn thực phẩm được đẩy mạnh, nhất là trong những đợt nắng nóng; tích cực triển khai công tác thanh tra, kiểm tra, thông báo công khai và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm an toàn thực phẩm. Triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh; xử lý kịp thời, không để dịch bệnh bùng phát, lây lan. Tăng cường giám sát tại các cửa khẩu, kịp thời ngăn chặn và giảm thiểu việc xâm nhập, lây truyền dịch bệnh;... Trong 6 tháng đầu năm 2012, cả nước có 57,89 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng, trong đó có 29 trường hợp tử vong; 23,166 nghìn người mắc bệnh sốt xuất huyết, trong đó có 11 trường hợp tử vong;... Tính đến ngày 17/6/2012, số trường hợp nhiễm HIV hiện còn sống là 203.164 người, số bệnh nhân AIDS hiện tại là 51.325 người, số người nhiễm HIV đã tử vong 53.285 trường hợp.

Các chỉ số về số vụ ngộ độc thực phẩm, số mắc, số đi viện và tử vong,... trong 6 tháng đầu năm đều giảm so với cùng kỳ năm trước. Tích lũy 6 tháng đầu năm 2012, toàn quốc đã xảy ra 58 vụ ngộ độc thực phẩm với 1.901 người mắc, 1.408 người đi viện và 14 trường hợp tử vong. Tuy nhiên, tỷ lệ ngộ độc thực phẩm ở Việt Nam vẫn còn cao so với các nước trong khu vực do chưa kiểm soát tốt nguồn cung cấp thực phẩm, vai trò của các chủ doanh nghiệp chưa được đề cao, trách nhiệm của chính quyền địa phương chưa được thể hiện đầy đủ, còn nhiều khó khăn tồn tại trong việc kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm thức ăn đường phố. Nhiễm độc hoá chất bảo vệ thực vật cũng là vấn đề đáng lưu ý. Các vi phạm pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm còn xảy ra ở tất cả các công đoạn của chuỗi cung cấp thực phẩm từ sản xuất, chế biến, lưu thông và tiêu thụ sản phẩm.

d) Về lĩnh vực văn hoá:

Hoạt động bảo tồn, tôn tạo và phát huy di sản văn hóa được quan tâm chỉ đạo thực hiện. Các di tích lịch sử quan trọng của quốc gia tiếp tục được quy hoạch, tu bổ, tôn tạo. Hoạt động quản lý bảo tồn và phát triển hệ thống bảo tàng tiếp tục được quan tâm chỉ đạo. Các di sản văn hóa phi vật thể tiếp tục được sưu tầm, bảo vệ và phát huy nhằm từng bước góp phần làm đa dạng hóa và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Các ngày lễ, hội truyền thống của dân tộc tiếp tục diễn ra sôi nổi, phong phú. Công tác quản lý và tổ chức lễ hội của các địa phương trên toàn quốc đã có nhiều chuyển biến tích cực.

Nhiều hoạt động văn hoá, nghệ thuật quần chúng trong năm 2012 được tổ chức nhằm chào mừng sự thành công của các sự kiện chính trị quan trọng. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ phát triển rộng khắp ở cơ sở với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, thu hút được đông đảo quần chúng tham gia; chất lượng các hội thi, hội diễn, liên hoan dần được nâng lên, góp phần đáp ứng nhu cầu hưởng thụ đời sống văn hóa tinh thần của các tầng lớp nhân dân. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” tiếp tục được đẩy mạnh.

Hoạt động văn hoá phục vụ đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi được quan tâm với nhiều hoạt động giao lưu văn hóa được tổ chức. Các hoạt động thư viện, điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm tập trung hoạt động vào việc tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị trên phạm vi cả nước.

d) Về thể dục thể thao:

Các hoạt động thể thao quần chúng tiếp tục được triển khai rộng rãi trên toàn quốc nhằm hưởng ứng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”. Các hoạt động thể dục thể thao trong nhà trường tiếp tục được ngành giáo dục đào tạo, các cấp các ngành đẩy mạnh nhằm hướng tới xã hội thể thao toàn diện.

Công tác thể thao thành tích cao được đẩy mạnh. Đến hết tháng 6/2012, đã có 76 giải thể thao quốc gia và quốc tế, 15 lớp tập huấn, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho trọng tài, huấn luyện viên thể thao được ngành Thể thao Việt Nam tổ chức thành công. Nhiều đoàn vận động viên tham gia các giải thi đấu thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới,... giành được nhiều thành tích. Đến nay, Việt Nam đã có 13 vận động viên chính thức đạt chuẩn Olympic và sẵn sàng tham dự Thế vận hội Olympic Luân Đôn năm 2012.

4. Về giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ:

a) Về giáo dục và đào tạo:

Công tác đổi mới quản lý giáo dục tiếp tục được đẩy mạnh theo yêu cầu tăng cường phân công, phân cấp, tăng quyền tự chủ, xây dựng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy hoạch, kế hoạch.

Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi được phê duyệt tại Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09 tháng 02 năm 2010 được tiếp tục triển khai thực hiện. Tính đến hết tháng 02/2012 đã có 1.542/11.069 xã được công nhận đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi; 3.473 trường mầm non bán công được chuyển đổi sang công lập.

Chương trình giáo dục phổ thông tiếp tục được đánh giá sâu và điều chỉnh ở một số môn học. Việc đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá có tiến bộ. Chất lượng giáo dục được nâng lên. Tính đến tháng 6 năm 2012 có 59/63 tỉnh, thành phố được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; số trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia từ 6.181 trường được nâng lên 6.730 trường. Trong kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2012, cả nước có 963.051 thí sinh dự thi. Tổng số thí sinh đỗ tốt nghiệp là 940.225 người, đạt tỷ lệ 97,63%; trong đó tỷ lệ đỗ loại giỏi là 2,34%, tỷ lệ đỗ loại khá là 25,5%.

Hệ thống mạng lưới các trung tâm giáo dục thường xuyên được tiếp tục củng cố và phát triển theo mô hình dạy văn hóa kết hợp với hướng nghiệp, dạy nghề. Củng cố vững chắc kết quả chống mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học. Đến nay cả nước có 70 trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh; 636 trung tâm giáo dục thường xuyên cấp huyện; 10.696 trung tâm học tập cộng đồng.

Đề án đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ cho các trường đại học, cao đẳng từ nay đến năm 2020 tiếp tục được triển khai. Tăng cường kiểm tra, giám sát và xử lý về những sai phạm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục đại học. Tích cực chuẩn bị và chỉ đạo công tác thi tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2012 ổn định theo giải pháp ba chung và có sự điều chỉnh hợp lí.

Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, hệ thống thư viện trường học ở các cơ sở giáo dục mặc dù còn thiếu thốn nhưng đã đáp ứng tốt hơn các yêu cầu dạy và học theo hướng kiên cố hoá, hiện đại hoá, theo các chuẩn quốc gia đã ban hành. Việc ứng dụng công nghệ thông tin tiếp tục có những chuyển biến tốt.

b) Về khoa học và công nghệ:

Trong 6 tháng đầu năm, công tác xây dựng cơ chế, chính sách, hoàn thiện hệ thống pháp luật về khoa học và công nghệ được triển khai tích cực với nhiều Nghị định, Quyết định quan trọng về khoa học và công nghệ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành.

Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đẩy mạnh triển khai thực hiện như: Chương trình Đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020, Chương trình quốc gia về phát triển công nghệ cao đến năm 2020, Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020,... Thị trường khoa học và công nghệ ngày càng phát triển thông qua việc tổ chức các hội trợ công nghệ và thiết bị ở cả trung ương và địa phương. Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ được đẩy mạnh. Công tác quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa đã được tăng cường. Công tác hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ được chú trọng và thực hiện dưới nhiều hình thức. Tăng cường công tác đảm bảo an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân, đẩy mạnh ứng dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình.”

Trong 6 tháng đầu năm đã tổ chức thành công một số hoạt động về khoa học và công nghệ như: Phóng thành công vệ tinh viễn thông VINASAT-2 vào quỹ đạo; khánh thành “Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ đất hiếm” tại Hà Nội;...

5. Về lĩnh vực môi trường:

Hệ thống các văn bản pháp lý về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường tiếp tục được rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện. Trong 6 tháng đầu năm 2012, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16/3/2012 quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết, lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản; Thông tư số 02/2012/TT-BTNMT ngày 19/3/2012 về việc quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chuẩn thông tin địa lý cơ sở. Việc tổng kết và nghiên cứu sửa đổi Luật Tài nguyên nước, Luật Đất đai; nghiên cứu xây dựng Luật Bảo vệ tài nguyên môi trường biển, hải đảo, Luật Khí tượng thủy văn,... đang được triển khai tích cực.

Trong 6 tháng đầu năm 2012, đã tập trung xử lý các vấn đề về phòng ngừa, xử lý ô nhiễm môi trường ở những điểm nóng, bức xúc. Trong đó tập trung xử lý ô nhiễm nguồn nước, đặc biệt ở các lưu vực sông Cầu, sông Nhuệ - Đáy, sông Đòeng Nai, nơi phát sinh dịch bệnh; xử lý chất thải rắn ở các đô thị, khu công nghiệp; đánh giá ô nhiễm môi trường các làng nghề; kiểm soát việc sản xuất, nhập khẩu và sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hóa học dùng

trong nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; kiểm soát việc nhập khẩu phế liệu, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng. Đồng thời đã tăng cường kiểm tra, kiểm soát, xử lý các doanh nghiệp không thực hiện đúng quy định về xử lý chất thải, gây ô nhiễm môi trường.

6. Trật tự an toàn giao thông có chuyển biến tích cực.

Các bộ, ngành chức năng và các địa phương đã tích cực triển khai các biện pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông, giảm thiểu các vụ tai nạn giao thông. Trong 6 tháng đầu năm, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 4.740 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên, làm chết 4.732 người và làm bị thương 4.017 người. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 20,5%, số người chết giảm 19,29% và số người bị thương giảm 22,59%.

Đánh giá tổng quát về tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2012:

Tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2012 đã có chuyển biến và đạt được những kết quả tích cực bước đầu, đúng hướng. Các giải pháp kiềm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô tiếp tục phát huy hiệu quả. Chỉ số giá tiêu dùng giảm mạnh; kim ngạch xuất khẩu tăng cao hơn đáng kể so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Lãi suất giảm; dư nợ tín dụng tăng dần trở lại; thanh khoản của hệ thống ngân hàng được cải thiện; dự trữ ngoại hối tăng lên; tỷ giá ổn định. Sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định; năng suất, sản lượng lúa đông xuân cao hơn năm trước. Khó khăn trong sản xuất công nghiệp từng bước được tháo gỡ và có chuyển biến; chỉ số sản xuất công nghiệp chế biến có xu hướng tăng; chỉ số tồn kho đang từng bước được giảm xuống. Thị trường trong nước bắt đầu có chuyển biến với tốc độ tăng trưởng cao hơn so với 2 tháng đầu năm. Hoạt động du lịch diễn ra sôi động, lượng khách quốc tế tăng mạnh. An sinh xã hội và phúc lợi xã hội cơ bản được bảo đảm. Tai nạn giao thông giảm, trật tự an toàn giao thông chuyển biến tích cực. Các hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao tiếp tục phát triển. Quốc phòng, an ninh được tăng cường, chính trị - xã hội ổn định. Công tác đối ngoại tiếp tục đạt kết quả tích cực.

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm vẫn còn một số tồn tại và hạn chế: Nền kinh tế vẫn tồn tại nhiều khó khăn và thách thức. Tăng trưởng kinh tế thấp hơn nhiều so với cùng kỳ các năm trước. Chỉ số phát triển công nghiệp 6 tháng chỉ bằng 46% tốc độ tăng cùng kỳ năm 2011. Khu vực doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, khó tiếp cận nguồn vốn tín dụng do lãi suất còn cao và không đáp ứng được các điều kiện vay; chỉ số tồn kho giảm nhưng còn ở mức cao; số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động tăng; thu ngân sách nhà nước đạt thấp, nhất là thu nội địa, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu. Đời sống nhân dân, nhất là người nghèo, các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc, số lao động mất việc làm ở các trung tâm công nghiệp,... còn gặp nhiều khó khăn; các tệ nạn xã hội và trật tự an toàn xã hội còn bức xúc ở một số nơi.

II. DỰ BÁO KHẢ NĂNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2012

Với những diễn biến về kinh tế thế giới và trong nước thời gian qua và triển vọng sắp tới, có thể thấy áp lực là rất lớn để có thể đạt được những mục tiêu Nghị quyết của Quốc hội và Nghị quyết của Chính phủ đã đề ra trong năm 2012.

Ước tính năm 2012, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 5,3% so với năm 2011 (Kế hoạch 2012 là tăng 8,5-9%). Trong đó, công nghiệp khai thác mỏ tăng 0,2%; công nghiệp chế biến tăng 6,5%; sản xuất, phân phối điện, gas, nước tăng 15,2%. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 6 tháng cuối năm tiếp tục có nhiều thuận lợi và khá ổn định. Ước giá trị sản xuất cả năm 2012 tăng khoảng 4,3-4,5% so cùng kỳ năm trước; trong đó nông nghiệp tăng khoảng 3,7%, lâm nghiệp tăng khoảng 5,82%, thủy sản tăng khoảng 5,75%. Tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ năm 2012 ước đạt khoảng 6,1-6,5%.

Xuất khẩu năm 2012 ước đạt khoảng 109-110 tỷ USD, tăng 13% so với năm 2011, đạt mục tiêu kế hoạch đề ra; nhập khẩu đạt khoảng 115-116 tỷ USD, tăng 8%. Nhập siêu dự kiến là 6 tỷ USD, bằng 5,5% tổng kim ngạch xuất khẩu. Xuất khẩu dịch vụ năm 2012 ước đạt 9,7 tỷ USD, tăng 10% so với năm 2011. Nhập khẩu dịch vụ ước đạt 12 tỷ USD, tăng 6-7% so với năm 2011; thâm hụt cán cân xuất nhập khẩu dịch vụ là 2,3 tỷ USD.

Với xu hướng phát triển các ngành, lĩnh vực như trên, tốc độ tăng trưởng GDP 6 tháng cuối năm có thể đạt cao hơn 6 tháng đầu năm 2012. Dự báo GDP cả năm tăng khoảng 5,4-5,7%, thấp hơn mục tiêu kế hoạch đề ra (6-6,5%).

Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng cuối năm có thể sẽ cao hơn so với đầu năm do chủ động thực hiện các giải pháp thúc đẩy tăng tổng cầu, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, nhưng chỉ số giá tiêu dùng cả năm 2012 sẽ được kiềm chế ở mức khoảng 7-8%.

Tóm lại, trong 6 tháng cuối năm 2012, với điều kiện thực hiện tốt các giải pháp chủ yếu nêu trong Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 03/01/2012 và Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 10/5/2012 của Chính phủ, dòng vốn tín dụng được khơi thông, khó khăn của doanh nghiệp về vốn, thị trường,... sẽ dần được tháo gỡ; tăng trưởng công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến sẽ được cải thiện; sản xuất nông nghiệp ổn định, các lĩnh vực dịch vụ tiếp tục phát triển; việc làm và thu nhập của người dân sẽ được cải thiện, sức mua của người dân sẽ tăng lên. Các chỉ tiêu xã hội, môi trường sẽ có thể đạt mục tiêu đề ra cho năm 2012 mặc dù một số chỉ tiêu đòi hỏi sự phấn đấu cao là chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo và chỉ tiêu số lao động được tạo việc làm.

Dưới đây là ước thực hiện các chỉ tiêu Nghị quyết Quốc hội đề ra:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu Quốc hội	Ước thực hiện năm 2012
1.	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP)	%	6-6,5	5,4-5,7
2.	Tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu	%	13	13
3.	Tỷ lệ nhập siêu so với tổng kim ngạch xuất khẩu	%	11-12	5,5
4.	Bội chi ngân sách nhà nước so với GDP	%	4,8	4,8
5.	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so với GDP	%	~33,5	34,0
6.	Chỉ số giá tiêu dùng	%	<10	~7
7.	Tạo việc làm	Triệu người	1,6	1,6
8.	Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%	46	46
9.	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	~4	3,51
10.	Giảm tỷ lệ hộ nghèo <i>Riêng các huyện nghèo giảm</i>	% %	2 4	1,5-2 4
11.	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	16,6	16,6
12.	Số giường bệnh trên 1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường bệnh	21,5	21,5
13.	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	79	83
14.	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	70	70
15.	Tỷ lệ che phủ rừng	%	41	41

Như vậy, trong tổng số 15 chỉ tiêu Quốc hội đề ra trong kế hoạch năm 2012, dự kiến có 01 chỉ tiêu không đạt kế hoạch là tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP), 14 chỉ tiêu còn lại đều có triển vọng đạt và vượt kế hoạch.

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU CẦN TẬP TRUNG THỰC HIỆN TRONG 6 THÁNG CUỐI NĂM 2012

Qua đánh giá tình hình và kết quả thực hiện những tháng đầu năm, trong những tháng cuối năm phải quyết tâm thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu đã đề ra cho năm 2012, bao gồm: chủ động điều hành kiềm chế lạm phát ở mức khoảng 7-8% (mục tiêu Quốc hội đề ra là tăng dưới 10%), ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm tăng trưởng ở mức hợp lý, phấn đấu đạt mức cận dưới của kế hoạch đề ra là

khoảng 6% và bảo đảm thực hiện các mục tiêu an sinh xã hội theo kế hoạch đã đề ra từ đầu năm.

Để đạt được các mục tiêu đó cần tiếp tục triển khai đồng bộ, quyết liệt và có hiệu quả các giải pháp, chính sách đề ra trong Nghị quyết số 01/NQ-CP và Nghị quyết số 13/NQ-CP của Chính phủ, tập trung vào các nhóm giải pháp chủ yếu sau đây:

1. Tập trung tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, tăng sức mua, đẩy mạnh tiêu thụ hàng hóa nhưng không làm bất ổn kinh tế vĩ mô và lạm phát cao trở lại.

Rà soát các chính sách liên quan đến môi trường đầu tư để tháo gỡ khó khăn, tạo mọi điều kiện thuận lợi để khuyến khích sản xuất đối với các lĩnh vực, sản phẩm có lợi thế, nhất là trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp chế biến, công nghiệp hỗ trợ, các hoạt động dịch vụ, du lịch chất lượng cao. Kiểm soát chặt chẽ các loại giá, phí ảnh hưởng hoặc trực tiếp làm tăng chi phí đầu vào của sản phẩm. Thực hành tiết kiệm triệt để, giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm, cải tiến mẫu mã, hình thức sản phẩm phù hợp với thị hiếu và nhu cầu của người tiêu dùng.

Nâng cao chất lượng xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu, nhất là các mặt hàng sản xuất từ nguyên liệu trong nước. Thực hiện các biện pháp để duy trì đà tăng trưởng cao của các mặt hàng xuất khẩu chủ lực, có đóng góp quan trọng thực hiện kế hoạch xuất khẩu, tạo nhiều việc làm như: gạo, cà phê, hải sản, cao su, dệt may, giày dép, hàng điện tử, máy tính, điện thoại và linh kiện,... Nâng cao chất lượng để tăng giá trị với nhóm hàng sản xuất truyền thống (đặc biệt là nông, lâm, thủy sản) không có điều kiện tăng nhiều về khối lượng. Bằng nhiều biện pháp linh hoạt tranh thủ sự phục hồi từng bước của các thị trường chính, như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU để tăng kim ngạch xuất khẩu. Khai thác chiều sâu, chiều rộng thị trường truyền thống cùng với thị trường có chung biên giới. Đẩy mạnh công tác thông tin, dự báo với thị trường ngoài nước, sớm phát hiện và có biện pháp vượt qua các rào cản kỹ thuật.

Kiểm soát nhập khẩu, hạn chế nhập siêu. Kiểm soát chất lượng hàng nhập khẩu gắn với chống gian lận hàng hóa, hàng giả, hàng kém chất lượng. Xác định mức độ ưu tiên tiếp cận ngoại tệ đối với các nhóm hàng không thiết yếu, không khuyến khích nhập khẩu, hàng trong nước sản xuất được, đưa ra quy định, nguyên tắc khi cho vay nhập khẩu. Xây dựng cơ chế chính sách cụ thể để một mặt thúc đẩy hoạt động xuất khẩu, mặt khác kiểm soát chặt chẽ lượng hàng hoá nhập khẩu từ các quốc gia láng giềng, trong đó chú trọng về các tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh, an toàn cho người tiêu dùng. Tiếp tục nhấn mạnh nhóm biện pháp thông tin tuyên truyền, nhất là chủ trương “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

Triển khai các chương trình khuyến mại, kích thích tiêu thụ và tiêu dùng; phát triển thị trường trong nước, khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp tích cực đưa hàng về nông thôn; hỗ trợ các doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm, giảm hàng tồn kho. Thất chặt công tác quản lý, kiểm tra thị trường, xử lý kịp thời, đặc biệt tại các điểm nóng, vùng giáp biên, phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp buôn lậu, đầu cơ, găm hàng gây sốt giá ảo; bảo đảm chất lượng và giá cả các mặt hàng thiết yếu, nhất là giá sữa, giá thuốc chữa bệnh cho người, thuốc bảo vệ động, thực vật, phân bón,... và giá cả nguyên vật liệu là đầu vào cho hoạt động sản xuất.

2. Chủ động điều hành kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô.

a) Chính sách tiền tệ, tín dụng:

Điều hành chủ động, linh hoạt, hiệu quả các công cụ chính sách tiền tệ; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận được nguồn vốn tín dụng của ngân hàng, nhưng không trở lại chính sách nới lỏng tiền tệ dẫn đến lạm phát cao. Đẩy nhanh việc giảm lãi suất cho vay phù hợp với mức giảm chỉ số giá tiêu dùng. Ưu tiên tín dụng đối với doanh nghiệp trong các lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, sản xuất hàng xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp nhỏ và vừa, sử dụng nhiều lao động. Tiếp tục theo dõi sát diễn biến thị trường để có các biện pháp điều hành tỷ giá linh hoạt phù hợp với các cân đối vĩ mô, hướng tới mục tiêu ổn định giá trị của VND. Chủ động xây dựng phương án tái cơ cấu các ngân hàng thương mại, trong đó có các biện pháp hỗ trợ thông qua công cụ chính sách tiền tệ. Kết hợp các biện pháp quản lý hoạt động ngân hàng, thanh tra, giám sát ngân hàng và điều hành chính sách tiền tệ để hạn chế tác động bất lợi của quá trình tái cơ cấu ngân hàng đến an toàn hệ thống.

b) Về chính sách tài khóa:

Thực hiện chính sách tài khóa một cách hợp lý, phối hợp chặt chẽ, hiệu quả với chính sách tiền tệ, tín dụng. Giữ mức bội chi ngân sách không vượt quá chỉ tiêu đã được Quốc hội thông qua.

Thực hiện miễn, giảm, gia hạn một số khoản thu ngân sách nhà nước theo Nghị quyết của Quốc hội và Nghị quyết số 13/NQ-CP của Chính phủ, như: gia hạn nộp thuế giá trị gia tăng, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, giảm tiền thuê đất, gia hạn nộp tiền sử dụng đất, miễn thuế môn bài đối với hộ đánh bắt hải sản và hộ sản xuất muối,...

c) Thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ và khuyến khích đầu tư của các thành phần kinh tế:

Đẩy nhanh việc thực hiện và giải ngân vốn đầu tư, nhất là đối với vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn chương trình mục tiêu quốc gia, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, vốn ODA. Xem xét cho ứng trước kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2013 đối với các công trình, dự án có khả

năng hoàn thành trong năm 2012, 2013. Triển khai thực hiện các biện pháp để huy động, bổ sung nguồn vốn đầu tư hạ tầng, kiên cố hoá kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, trạm bơm điện phục vụ sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và làng nghề ở nông thôn. Đây là một trong những biện pháp hữu hiệu để tăng tổng cầu, giảm hàng tồn kho và kích thích tăng trưởng kinh tế.

Tăng cường thu hút vốn ODA, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong đó chú trọng thu hút làn sóng đầu tư mới, quy mô lớn, công nghệ cao. rà soát, sửa đổi hoặc xoá bỏ các rào cản đầu tư bất hợp lý, tạo mọi điều kiện thuận lợi về hạ tầng, mặt bằng, nguồn nhân lực, thủ tục hành chính,... nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, khuyến khích đầu tư của các thành phần kinh tế trong nước và đầu tư từ nước ngoài.

3. Bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, bảo đảm an ninh quốc phòng, tăng cường phòng chống tham nhũng.

Thực hiện các biện pháp tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Đặc biệt chú trọng đối với lao động mất việc làm từ các doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động, nhất là ở khu vực công nghiệp tập trung, hộ gia đình thuộc diện giải tỏa, thu hồi đất sản xuất.

Đẩy mạnh các giải pháp hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo, các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng bị thiên tai; hỗ trợ kịp thời, không để xảy ra tình trạng người dân thiếu đói; tập trung nguồn lực thực hiện hiệu quả, đúng tiến độ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011 - 2015.

Tăng cường các biện pháp kiểm tra, kiểm soát để nâng cao hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ cho người nghèo, vùng chịu thiên tai,... Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, tham ô, trục lợi, lãng phí, thiếu trách nhiệm trong việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, phòng chống dịch bệnh, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

PHẦN THỨ HAI

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2013

I. DỰ BÁO BỐI CẢNH THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

Kinh tế thế giới năm 2013 được dự báo còn khó khăn nhưng nhiều khả năng sẽ có những chuyển biến tích cực hơn so với năm 2012. Dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2013 đạt khoảng 4,1% (năm 2012 dự báo tăng khoảng 3,5%), trong đó các nước phát triển tăng 2%, các nước mới nổi và đang phát triển tăng 6%.

Kinh tế Châu Âu được dự báo sẽ tăng trưởng 0,2% trong năm 2012 và tăng lên 1,4% trong năm 2013; trong đó khu vực đồng Euro được dự báo suy giảm 0,3% trong năm 2012 nhưng sẽ hồi phục nhẹ trong năm 2013 với tốc độ tăng trưởng gần 1%. Với chỉ số niềm tin tiêu dùng tăng, số người thất nghiệp giảm, thị trường chứng khoán phục hồi, và lần đầu tiên có thặng dư ngân sách kể từ tháng 12/2008, kinh tế Mỹ được dự báo sẽ có mức tăng trưởng tốt hơn năm 2011 và sẽ đạt 2,1% và 2,4% cho các năm 2012 và 2013, góp phần bù đắp cho sự suy giảm kinh tế của khu vực đồng Euro. Kinh tế Nhật Bản tiếp tục phục hồi với những dấu hiệu khả quan: Chỉ số sản xuất, đặc biệt là ngành chế tác tăng; số đơn đặt hàng và doanh số bán lẻ tăng; GDP Quý I/2012 tăng 4,1%, cao hơn 1% so với Quý IV/2011¹². Tuy vậy, Nhật Bản vẫn đang phải đối mặt với nhiều khó khăn như thâm hụt thương mại và nợ quốc gia khá lớn¹³. Kinh tế Hàn Quốc sẽ tăng trưởng khá với sự phục hồi mạnh mẽ của đầu tư tư nhân, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng, và xuất khẩu tăng lên sau khi Hiệp định thương mại tự do với Mỹ được ký kết.

Ở khu vực các nước đang phát triển châu Á, tốc độ tăng trưởng của Trung Quốc trong năm 2012 dự báo giảm xuống mức 8,2% do phải điều chỉnh phù hợp với sự suy giảm nhu cầu nhập khẩu thế giới nhưng được dự báo sẽ tăng trưởng cao hơn trong năm 2013 với tốc độ tăng khoảng 8,8%. Đây sẽ là yếu tố tác động tích cực đến tăng trưởng của các nền kinh tế trong khu vực do nhu cầu nội địa của Trung Quốc đóng góp tới 60-70% sự phục hồi của Châu Á. Các hoạt động tái thiết sau lũ lụt ở Thái Lan; chi tiêu Chính phủ tăng mạnh, khiếu nại dồi dào, và sự khởi động các dự án đối tác công tư ở Philippin; việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư trong kế hoạch chuyển đổi kinh tế ở Malaysia sẽ là động lực cho sự tăng trưởng kinh tế của các quốc gia Đông Nam Á này trong nửa cuối năm 2012 và năm 2013 với tốc độ tăng trưởng được dự báo đạt 5,4% trong năm 2012 và tăng lên 6,2% trong năm 2013. Các quốc gia châu Á có thu nhập thấp được dự báo sẽ có tốc độ tăng trưởng khá trong năm 2013 với đóng góp chủ yếu của ngành du lịch, khiếu nại và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Cải cách về chính trị và kinh tế là động lực mới, tạo ra môi trường đầu tư hấp dẫn hơn và thúc đẩy tăng trưởng cao tại Myanmar.

Tăng trưởng thương mại thế giới năm 2013 được dự báo duy trì ở mức khoảng 5,6%, tăng cao hơn so với mức 4% trong năm 2012. Năm 2013, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được dự báo đạt 1.900 tỷ USD là mức đỉnh cao trước cuộc khủng hoảng tài chính, kinh tế thế giới năm 2008. Giá dầu thô bình quân năm 2013 dự báo sẽ có thể giảm so với năm 2012.

¹² Theo các nhà kinh tế Nhật Bản, GDP sẽ tăng khoảng 2,2% trong Quý II và III, và tăng 1,7% trong Quý IV/2012. IMF dự báo GDP Nhật Bản sẽ tăng 2% năm 2012 và tăng 1,7% năm 2013 so với mức giảm (-) 0,7% của năm 2011.

¹³ Hết năm tài khóa 2011, thâm hụt thương mại của Nhật Bản lên tới 4.410 tỉ yên (tương đương 54 tỉ USD); nợ quốc gia lần đầu tiên sẽ vượt quá con số 1.000 nghìn tỷ yên (tương đương 12,4 nghìn tỷ USD). OECD dự báo nợ công của Nhật Bản sẽ khoảng 219% GDP năm 2012.

Tuy nhiên, những khó khăn thách thức còn rất lớn. Nợ công cao và thâm hụt ngân sách ở châu Âu chưa được giải quyết triệt để, vừa tiềm ẩn rủi ro tác động xấu đến sự phát triển khu vực và thế giới. Những diễn biến xung đột chính trị cục bộ khu vực, thiên tai, dịch bệnh là những yếu tố tiềm ẩn ảnh hưởng đến sự phát triển của kinh tế thế giới và của nước ta.

Ở trong nước, với việc phối hợp hài hoà chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa cùng những giải pháp đồng bộ khác trong những tháng cuối năm 2012 nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh có thể làm khơi thông nguồn vốn, thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng trong nước. Quá trình thực hiện tái cấu trúc nền kinh tế cũng như những tác động của quá trình này cũng là yếu tố quan trọng tác động đến tăng trưởng và ổn định kinh tế Việt Nam 2013. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam 2013 có thể sẽ đạt mức cao hơn năm 2012.

Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn thách thức. Kinh tế vĩ mô chưa thực sự ổn định; áp lực tăng lạm phát vẫn còn khá lớn; việc thực hiện các chính sách nhằm ổn định kinh tế vĩ mô sẽ gây những khó khăn nhất định đối với tăng trưởng kinh tế. Thị trường tiêu thụ gặp khó khăn do sức mua chưa được phục hồi mạnh; việc mở rộng xuất khẩu ở các thị trường lớn như Châu Âu,... gặp nhiều khó khăn do các nền kinh tế này tăng trưởng chậm, thậm chí có thể rơi vào suy thoái và phải cạnh tranh gay gắt với các nước xuất khẩu khác. Những rủi ro do thiên tai, bão lũ, dịch bệnh có thể xảy ra ảnh hưởng đến sự phát triển và ổn định đời sống nhân dân.

II. MỤC TIÊU NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH NĂM 2013

1. Mục tiêu tổng quát:

Nâng cao chất lượng tăng trưởng gắn với tái cơ cấu nền kinh tế đi đôi với việc tiếp tục ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm nền kinh tế phát triển bền vững, tạo đà cho việc thực hiện thắng lợi các mục tiêu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015. Bảo đảm an sinh xã hội và phúc lợi xã hội, cải thiện đời sống nhân dân. Mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bảo đảm an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

2. Dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu của năm 2013:

a) Các chỉ tiêu kinh tế:

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng khoảng 6-6,5% so với năm 2012; GDP theo giá thực tế khoảng 3.302,7-3.357,2 nghìn tỷ đồng. Trong đó: Giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng khoảng 2,5-2,8%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng khoảng 6,6-7,3%; khu vực dịch vụ tăng khoảng 6,7-7%.

Dự kiến tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2013 đạt khoảng 122-123 tỷ USD, tăng 12% so với năm 2012. Giữ tỷ lệ nhập siêu so với tổng kim ngạch xuất khẩu ở mức dưới 10%.

Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với GDP là 4,7%.

Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội chiếm khoảng 33-34,6% GDP.

Chỉ số giá tiêu dùng thấp hơn tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP).

b) Các chỉ tiêu xã hội:

Tuyển mới đại học, cao đẳng chính quy tăng 7%; trung cấp chuyên nghiệp tăng 6,7%; cao đẳng nghề và trung cấp nghề tăng 6,1%.

Mức giảm tỷ lệ sinh: 0,2‰.

Tạo việc làm cho khoảng 1,6 triệu lao động, trong đó đưa 9 vạn lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Giảm 1,5-2% tỷ lệ hộ nghèo cả nước; giảm 4% tỷ lệ hộ nghèo đối với các huyện nghèo so với cuối năm 2012.

Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng xuống dưới 16%.

Số giường bệnh trên 1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã): 22 giường.

Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân đầu người: 23,6 m²/người.

c) Các chỉ tiêu môi trường:

Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh: 82%.

Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch: 80%.

Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý: 84%.

Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là: 75%.

Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom: 84%

Tỷ lệ che phủ rừng: 41,3%.

III. DỰ KIẾN MỘT SỐ CÂN ĐỐI LỚN CỦA NỀN KINH TẾ TRONG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2013

1. Lao động và việc làm:

Năm 2013, lực lượng lao động cả nước có khoảng 53,15 triệu người, trong đó số lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân khoảng 51 triệu người.

Dự kiến năm 2013 giải quyết việc làm cho 1,6 triệu người, trong đó đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài 9 vạn người. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động ở thành thị dự kiến ở mức 4%. Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp là 46%, công nghiệp và xây dựng là 23,5%, dịch vụ là 30,5%.

2. Cân đối thu, chi ngân sách nhà nước:

Dự kiến khả năng cân đối ngân sách nhà nước năm 2013 như sau:

Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước năm 2013 khoảng 824-867 nghìn tỷ đồng, bằng khoảng 24,9-25,8% GDP; trong đó thu nội địa (không kể thu từ dầu thô) khoảng 564,6-596 nghìn tỷ đồng; thu từ dầu thô 92 nghìn tỷ đồng; thu từ xuất nhập khẩu khoảng 162,6-174,4 nghìn tỷ đồng; thu viện trợ không hoàn lại và quỹ dự trữ tài chính 4,8 nghìn tỷ đồng.

Tổng chi ngân sách nhà nước năm 2013 khoảng 980-1.025 nghìn tỷ đồng; trong đó chi đầu tư phát triển khoảng 196-205 nghìn tỷ đồng, chiếm 20% tổng chi ngân sách nhà nước.

Bội chi ngân sách nhà nước dự kiến bằng khoảng 4,7% GDP.

3. Cân đối vốn đầu tư phát triển:

Trên cơ sở cân đối tích lũy tiêu dùng, đồng thời với việc triển khai đồng bộ các giải pháp để thu hút nguồn vốn trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển, dự báo khả năng huy động nguồn vốn đầu tư phát triển năm 2013 vào khoảng 1.115-1.155 nghìn tỷ đồng, bằng khoảng 33-34,6% GDP. Dự kiến huy động các nguồn vốn như sau:

- Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước khoảng 196-205 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 17,6-17,7% tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội.

- Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ 45 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,9-4% tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội.

- Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước khoảng 61-63 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,5% tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội.

- Nguồn vốn từ khu vực doanh nghiệp nhà nước khoảng 120 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 10,4-10,8% tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội.

- Nguồn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp tư nhân khoảng 488-514 nghìn tỷ đồng, chiếm 43,9-44,5% tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội.

- Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài dự kiến khoảng 190-193 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,7-17% tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội.

- Nguồn vốn khác dự kiến khoảng 15 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,3% tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội.

4. Cân đối xuất nhập khẩu:

Năm 2013, tổng kim ngạch xuất khẩu dự kiến đạt khoảng 122-123 tỷ USD, tăng 12% so với năm 2012, trong đó xuất khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô) dự kiến khoảng 66-66,5 tỷ USD, chiếm 54% tổng kim ngạch xuất khẩu. Tổng kim ngạch nhập khẩu dự kiến đạt khoảng 129-130 tỷ USD, tăng 12,2% so với năm 2012. Trong đó, nhập khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài đạt khoảng 65,8-66,3 tỷ USD, chiếm 51% tổng kim ngạch nhập khẩu. Nhập siêu

năm 2013 tiếp tục được duy trì ở mức dưới 10% so với tổng kim ngạch xuất khẩu.

Dự kiến xuất khẩu dịch vụ năm 2013 là 10,5 tỷ USD, tăng 8,2% so với năm 2012; nhập khẩu dịch vụ là 12,9 tỷ USD, tăng 6% so với năm 2012; thâm hụt cán cân xuất nhập khẩu dịch vụ là 2,4 tỷ USD.

5. Cán cân thanh toán quốc tế:

Năm 2013, dự kiến cán cân thương mại thâm hụt khoảng 4,44 tỷ USD, cán cân vãng lai thâm hụt khoảng 6,94 tỷ USD, cán cân vốn thặng dư 12 tỷ USD, cán cân tổng thể thặng dư 4,56 tỷ USD.

6. Cân đối về điện:

Về nguồn điện, năm 2013 với dự kiến sẽ đưa vào vận hành 2.940 MW nguồn điện mới và khả năng nguồn điện có đến hết năm 2012 có thể đạt 26.380 MW, điện năng sản xuất có thể đạt 135-150 tỷ Kwh.

Năm 2013, với mục tiêu tốc độ tăng trưởng GDP khoảng 6-6,5%, nhu cầu điện năm 2013 tăng khoảng 13%, nhu cầu điện thương phẩm năm 2013 khoảng 120 tỷ kWh, trong khi đó điện sản xuất năm 2013 là khoảng 135 tỷ kWh.

Như vậy, nếu các dự án nguồn điện thực hiện đúng tiến độ và các biện pháp tiết kiệm điện có hiệu quả thì có thể đáp ứng đủ nhu cầu điện năm 2013. Tuy nhiên, các nguồn điện mới đi vào vận hành tập trung chủ yếu ở miền Bắc và miền Trung nên cần tập trung thúc đẩy phát triển các nguồn điện khu vực miền Nam và tối ưu hóa việc cung cấp điện, đề phòng tình trạng thiếu điện ở khu vực này.

7. Cân đối về lương thực:

Năm 2013, dự kiến kế hoạch gieo trồng lúa cả năm cả nước là 7,61 triệu ha (bằng diện tích năm 2012), sản lượng lúa dự kiến đạt 42,6 triệu tấn, được sử dụng cho các nhu cầu trong nước khoảng 27,7 triệu tấn, bao gồm để giống 0,8 triệu tấn, hao hụt và chăn nuôi 5,3 triệu tấn và nhu cầu ăn của dân cư là 21,6 triệu tấn. Với tổng nguồn cung dự kiến đạt 42,6 triệu tấn lúa, sau khi trừ chi dùng nội địa 27,7 triệu tấn lúa, lượng lúa hàng hoá có thể xuất khẩu khoảng 14,8 triệu tấn (tương đương 7,4 triệu tấn gạo).

IV. NHIỆM VỤ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH VÀ LĨNH VỰC

Với các mục tiêu nêu trên, nhiệm vụ định hướng phát triển ngành, lĩnh vực chủ yếu trong năm 2013 đề ra như sau:

1. Về phát triển các ngành, lĩnh vực và huy động nguồn lực đầu tư phát triển:

Phát triển các sản phẩm công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, có khả năng tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, ưu tiên phát triển những sản phẩm có chất lượng, giá trị gia tăng cao, áp dụng công nghệ cao, công nghệ

sạch, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ môi trường. Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp sinh học và công nghiệp môi trường.

Thực hiện các giải pháp hỗ trợ, khuyến khích phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, phát triển nông thôn gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản.

Khuyến khích tập trung ruộng đất, đẩy mạnh phát triển sản xuất hàng hoá quy mô lớn với năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh cao. Phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất công nghiệp, đảm bảo hợp vệ sinh an toàn thực phẩm. Rà soát và phát triển giống cây trồng và giống vật nuôi quốc gia. Phát triển kinh tế rừng, phát triển các vùng rừng nguyên liệu tập trung, rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn quốc gia. Khai thác có hiệu quả nguồn lợi thủy sản và phát triển đánh bắt xa bờ bảo đảm phát triển bền vững.

Đẩy mạnh xuất khẩu nông sản có chất lượng, giá trị gia tăng cao, tạo việc làm, thu nhập cho người lao động đồng thời với việc bảo đảm vững chắc an ninh lương thực.

Tiếp tục triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có cơ chế chính sách phù hợp để tăng cường huy động các nguồn lực xã hội cho phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Phát triển mạnh các lĩnh vực dịch vụ có giá trị cao, tiềm năng và lợi thế lớn, có hàm lượng khoa học và công nghệ cao, mang lại giá trị gia tăng cao. Phát triển các dịch vụ như du lịch, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán và các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác. Đẩy mạnh tham gia mạng phân phối toàn cầu; xây dựng thương hiệu hàng hoá và một số lĩnh vực dịch vụ của Việt Nam.

Tập trung đẩy mạnh xuất khẩu, nhất là những mặt hàng có giá trị gia tăng cao; có biện pháp kiểm soát nhập khẩu phù hợp với các quy định của WTO, giảm nhập siêu ở mức hợp lý. Giảm dần tỷ trọng hàng xuất khẩu là nguyên liệu thô và sơ chế. Hạn chế nhập khẩu hàng tiêu dùng không thiết yếu, các mặt hàng trong nước đã sản xuất được. Cấm nhập khẩu thiết bị công nghệ lạc hậu. Tích cực, chủ động khai thác, mở rộng thị trường, đa phương hóa và đa dạng hóa quan hệ với các đối tác.

Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty nhà nước. Tiếp tục rà soát, sắp xếp các dự án đầu tư, tập trung đầu tư phát triển các lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính; nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Sửa đổi các văn bản pháp luật có liên quan để xác định rõ cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước; có chế tài đủ mạnh, rõ ràng, minh bạch để quản lý, giám sát có hiệu quả việc sử dụng vốn và tài sản tại các tập

đoàn, tổng công ty nhà nước. Đảm bảo khu vực doanh nghiệp nhà nước thực hiện tốt vai trò của mình trong nền kinh tế, đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội tương xứng với nguồn lực hiện có.

Cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ đẩy mạnh cải cách, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp. Tăng cường cung cấp thông tin hỗ trợ doanh nghiệp. Đơn giản hóa các thủ tục hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết các thủ tục hành chính tạo thuận lợi cho doanh nghiệp. Tăng cường phối hợp, chia sẻ thông tin doanh nghiệp giữa các cơ quan quản lý nhà nước; thực hiện đồng bộ việc giám sát của các cơ quan quản lý chuyên ngành về hoạt động của doanh nghiệp sau đăng ký thành lập.

Triển khai thực hiện Luật Hợp tác xã (sửa đổi), ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật; tiếp tục đổi mới, phát triển hợp tác xã và tổ hợp tác theo hướng tập trung phục vụ hoạt động kinh tế và đời sống của thành viên, góp phần xoá đói giảm nghèo bền vững, góp phần ổn định chính trị, kinh tế, xã hội tại các địa bàn cơ sở. Hỗ trợ thành lập mới, đào tạo, bồi dưỡng các bộ hợp tác xã, tổ hợp tác; hỗ trợ tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ thành viên, đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, khuyến công, khuyến nông, khuyến ngư; tạo điều kiện để các hợp tác xã tiếp cận các nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng và từ Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã; từng bước nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã và kinh tế thành viên.

Tiếp tục tăng cường thu hút, sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, với một số công trình hiện đại, tập trung vào hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị lớn. Tập trung vốn nhà nước vào đầu tư đồng bộ các công trình, dự án trọng yếu; ưu tiên đầu tư đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia, phát triển nguồn nhân lực, xoá đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới.

Xây dựng chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài có chọn lọc, định hướng vào những lĩnh vực cơ sở hạ tầng, công nghiệp “xanh”, thân thiện với môi trường; lĩnh vực công nghệ cao; chế biến sâu tài nguyên khoáng sản; đào tạo nguồn nhân lực; lĩnh vực tạo liên kết với các khu vực kinh tế khác và liên kết vùng; những lĩnh vực, dự án có giá trị gia tăng cao; lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu... Nâng cao chất lượng và hiệu quả đầu tư nước ngoài. Phát huy vai trò và nguồn lực của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài vào phát triển đất nước.

Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách.

2. Về phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ:

Từng bước phát triển giáo dục, đào tạo theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá và hội nhập quốc tế đến năm 2020. Đổi mới cơ chế quản lý giáo dục,

phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, quan tâm hơn nữa đến vùng khó khăn, vùng núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nghiên cứu và ban hành bổ sung chính sách về giáo dục mầm non, giáo dục ở miền núi. Đổi mới mạnh mẽ giáo dục đại học, cao đẳng theo hướng tăng tính tự chủ cho cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp. Điều chỉnh quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng, mạng lưới các cơ sở đào tạo nghề phù hợp với Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020. Coi trọng đào tạo nghề cả về mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng. Nhân rộng các mô hình dạy nghề có hiệu quả, phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn, tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Thực hiện tốt công tác xã hội hoá giáo dục để đảm bảo nhu cầu học tập của các đối tượng, nhất là giáo dục mầm non.

Phát triển khoa học và công nghệ phải gắn với nhu cầu đời sống kinh tế xã hội của đất nước, là nhân tố quan trọng để tăng năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, là động lực cho đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ cơ chế, chính sách phát triển khoa học - công nghệ, nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học - công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Ưu tiên nguồn lực thực hiện các chương trình phát triển sản phẩm quốc gia, phát triển công nghệ cao, đổi mới công nghệ, phát triển thị trường khoa học - công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa, phát triển tài sản trí tuệ, hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ, tăng cường hội nhập quốc tế về khoa học - công nghệ. Thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm thu hút thêm các nguồn vốn xã hội hóa đầu tư cho khoa học và công nghệ để đạt mức trên 2% GDP vào năm 2020. Từng bước hoàn thiện hệ thống chuẩn đo lường quốc gia, hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia và đánh giá sự phù hợp đạt chuẩn quốc tế phục vụ có hiệu quả việc nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam. Xây dựng và triển khai lộ trình phát triển kinh tế tri thức đến năm 2020. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học xã hội, nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, cung cấp luận cứ khoa học cho phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

3. Tạo việc làm, giảm nghèo và các lĩnh vực an sinh xã hội khác

Tập trung hỗ trợ, tạo cơ hội cho hộ nghèo tiếp cận các chính sách trợ giúp về hạ tầng phục vụ sản xuất, đất đai, tín dụng, dạy nghề, tạo việc làm, khuyến nông - lâm - ngư, tiêu thụ sản phẩm,... từ đó phát triển sản xuất, tự vươn lên thoát nghèo, khá giả; từng bước thu hẹp khoảng cách giàu nghèo.

Thực hiện tốt các chính sách xã hội đã ban hành, đặc biệt là các chính sách trợ giúp đối tượng xã hội nhằm hỗ trợ những người yếu thế, nghèo khó trong xã hội, tạo thuận lợi để họ tự vươn lên hoà nhập cộng đồng.

Chú trọng tạo việc làm ổn định, cải thiện môi trường và điều kiện lao động, tăng thu nhập và nâng cao mức sống cho người lao động; giải quyết kịp thời các chế độ an sinh xã hội, bảo hiểm thất nghiệp đối với lao động mất việc làm.

Đẩy mạnh phát triển thị trường lao động; tăng cường các hoạt động về thông tin thị trường lao động, hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm; tiếp tục xây dựng cơ sở dữ liệu về thị trường lao động phục vụ cho việc hoạch định các chính sách thị trường lao động cũng như quản lý cung cầu lao động; tăng cường giám sát và điều tiết quan hệ cung cầu lao động. Tăng cường các hoạt động dạy nghề và hỗ trợ người lao động học nghề để người lao động mất việc làm có điều kiện học nghề phù hợp.

Theo dõi sát tình hình thiếu đói giáp hạt, thiệt hại do thiên tai để chỉ đạo kịp thời hoạt động cứu trợ tại địa phương và đề xuất các giải pháp khắc phục hậu quả, đảm bảo hỗ trợ kịp thời, không để xảy ra tình trạng người dân thiếu đói; tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội để khắc phục hậu quả, bảo đảm nhanh chóng phục hồi sản xuất, ổn định đời sống nhân dân.

Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác khám chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ nhân dân; giảm quá tải tại bệnh viện, nhất là tại các bệnh viện đầu ngành tuyến trung ương. Chủ động triển khai công tác y tế dự phòng, không để dịch bệnh lớn xảy ra. Triển khai có hiệu quả các biện pháp bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm. Mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế đặc biệt là nhóm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp, từng bước thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân. Đổi mới cơ chế giá dịch vụ khám chữa bệnh đồng bộ với đổi mới về cơ chế đối với các dịch vụ công cho y tế. Đẩy mạnh xã hội hóa và đa dạng hoá nguồn lực đối với các lĩnh vực y tế.

Tăng cường quản lý nhà nước về sản xuất, nhập khẩu, lưu thông, cung ứng dược phẩm. Phát triển công nghiệp sản xuất thuốc, chú trọng sản xuất thuốc từ dược liệu, vắc xin, sinh phẩm y tế; bảo tồn và phát triển nguồn cây thuốc, quy hoạch và phát triển các vùng dược liệu.

Phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực thông tin, văn hoá, thể thao. Phát huy các giá trị tốt đẹp và truyền thống văn hóa dân tộc, đồng thời tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới. Triển khai kế hoạch, chương trình phát triển văn hoá gắn với phát triển du lịch và các hoạt động kinh tế. Đẩy mạnh xã hội hóa và đa dạng hoá nguồn lực đối với lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao. Đẩy mạnh phát triển thể dục thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao. Tổ chức tốt các sự kiện thể thao, đặc biệt là chuẩn bị sự kiện Đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ 7 tại Nam Định năm 2014. Tăng cường quản lý các lễ hội, hoạt động văn hoá, thông tin, thể thao; hạn chế tối đa việc sử dụng ngân sách nhà nước để tổ chức lễ hội. Tiếp tục nâng cao chất lượng các hoạt động thông tin, báo chí, xuất bản; tăng phủ sóng phát thanh, truyền hình tiếng dân tộc thiểu số tới các vùng sâu, vùng xa miền núi.

Xây dựng môi trường sống an toàn, thân thiện với trẻ em; bảo đảm thực hiện quyền trẻ em đối với các cấp, các ngành. Ưu tiên hỗ trợ bảo vệ và chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em nghèo nhằm giảm bất bình đẳng về cơ hội phát triển của trẻ em. Đưa các nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các cấp, các ngành.

Xây dựng môi trường phát triển toàn diện cho thanh niên đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời kỳ hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới.

Từng bước bảo đảm bình đẳng giới trong mọi phương diện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; thu hẹp khoảng cách giới, xóa dần định kiến về giới trong đời sống xã hội.

Tập trung giải quyết những bức xúc trong nhân dân, nhất là trong việc giải toả đền bù thu hồi đất và những tiêu cực trong y tế, giáo dục, đào tạo, an toàn giao thông, ùn tắc giao thông ở các thành phố lớn. Bảo đảm trật tự an toàn xã hội; tăng cường phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội.

4. Về tài nguyên, môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững:

Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở pháp lý về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả, hiệu lực quản lý để bảo vệ, khai thác hợp lý, hiệu quả đất đai, tài nguyên thiên nhiên, đảm bảo sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ tài nguyên môi trường. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường; ngăn chặn việc khai thác trái phép, khai thác lãng phí các nguồn tài nguyên, thiên nhiên. Giảm thiểu mức độ gia tăng ô nhiễm, phục hồi suy thoái và nâng cao chất lượng môi trường.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức và trách nhiệm của toàn xã hội về bảo vệ môi trường. Chủ động đẩy mạnh hợp tác quốc tế, nhất là việc quản lý, khai thác các dòng sông với các nước có liên quan.

Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện Chương trình chống thất thoát, thất thu nước sạch, xử lý chất thải rắn; xây dựng quy hoạch hệ thống thoát nước, nước thải, trước hết là các khu dân cư, khu công nghiệp.

Tiếp tục kiểm tra, rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc đề xuất sửa đổi, bổ sung phù hợp, kịp thời các quy định, cơ chế, chính sách bảo đảm mục tiêu bảo vệ môi trường, sử dụng khoáng sản, năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.

Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên rừng; tăng cường bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; khuyến khích phát triển nhanh rừng sản xuất. Có cơ chế, chính sách phù hợp để bảo đảm quyền lợi và khuyến khích nhân dân tham gia trồng, bảo vệ và khai thác rừng

một cách hợp lý, hiệu quả. Ngăn chặn có hiệu quả nạn phá rừng; thực hiện tốt phòng chống cháy rừng.

Tiếp tục tập trung tổ chức triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu, nhất là nước biển dâng, ưu tiên nguồn lực cho các vùng xung yếu, ven biển.

Xây dựng các chương trình hành động thực hiện Chiến lược phát triển bền vững giai đoạn 2011 - 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2012. Triển khai thực hiện các nhiệm vụ nêu trong Chiến lược tăng trưởng xanh. Tổ chức huy động và thực hiện có hiệu quả các nguồn lực để thực hiện các chương trình.

Tiếp tục nâng cao năng lực dự báo thông qua đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đào tạo cho các cơ sở nghiên cứu, dự báo về thiên tai, biến đổi khí hậu; nâng cao năng lực dự báo thời tiết, khí tượng thủy văn phục vụ sản xuất và đời sống; ứng phó có hiệu quả với các thảm họa thiên nhiên. Hoàn thiện kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu mà Việt Nam đã ký kết.

5. Về quốc phòng, an ninh:

Tiếp tục tập trung thực hiện nhiệm vụ tăng cường tiềm lực quốc phòng, bảo đảm bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia. Nâng cao chất lượng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân trong tình hình mới. Bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, quan tâm đặc biệt đến các vùng, địa bàn trọng điểm về an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Phát triển kinh tế xã hội kết hợp chặt chẽ với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. Tập trung hoàn thành phân giới, cắm mốc biên giới đất liền bảo đảm an ninh biên giới đất liền và an ninh, an toàn trên biển; nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ biên giới và chủ quyền lãnh thổ, biển đảo.

6. Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập tự chủ:

Tăng cường hợp tác quốc tế và hội nhập thế giới, tạo môi trường hòa bình, ổn định và tranh thủ mọi nguồn lực từ bên ngoài để phát triển đất nước. Xây dựng và tiếp tục thực hiện các chương trình hành động triển khai quan hệ đối tác toàn diện, đối tác chiến lược giữa Việt Nam và một số quốc gia, vùng lãnh thổ. Nâng cao hiệu quả hội nhập sâu rộng với các nước trên thế giới và khu vực, từng bước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Qua đó mà nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

V. NHỮNG GIẢI PHÁP CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU

Để hoàn thành các mục tiêu, định hướng phát triển của nền kinh tế trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013, cần tập trung thực hiện tốt các giải pháp chính sách chủ yếu sau đây:

1. Về ổn định kinh tế vĩ mô:

Kết hợp hài hòa giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa để bảo đảm kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô vững chắc và sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước trong trung và dài hạn.

a) Thực hiện chính sách tiền tệ chặt chẽ, thận trọng; sử dụng chủ động, linh hoạt các công cụ của chính sách tiền tệ để thực hiện kiểm soát lạm phát theo mục tiêu đề ra, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và bảo đảm phát triển bền vững.

Có cơ chế phù hợp để giảm lãi suất vay; tăng khả năng vay vốn cho doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, công nghiệp phụ trợ và khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Điều hành tỷ giá, thị trường ngoại hối linh hoạt, phù hợp với diễn biến thị trường và tình hình cung - cầu ngoại tệ, góp phần nâng cao tính cạnh tranh của hàng hóa trong nước, khuyến khích xuất khẩu, giảm nhập siêu, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế và tăng dự trữ ngoại hối nhà nước. Tăng cường quản lý hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng, thị trường ngoại tệ và thị trường vàng. Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính khác; bảo đảm an toàn hệ thống các tổ chức tín dụng; từng bước phát triển thị trường mua bán nợ.

b) Thực hiện chính sách tài khóa phối hợp hài hòa với chính sách tiền tệ trong việc thực hiện mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô và phục hồi, thúc đẩy tăng trưởng. Đẩy mạnh và đa dạng hoá các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ, tư vấn pháp luật về thuế cho cộng đồng xã hội. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc kê khai nộp thuế. Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra thuế.

Kiểm soát chặt chẽ và minh bạch thu, chi ngân sách nhà nước, đầu tư công, bao gồm đầu tư từ ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, tín dụng đầu tư của Nhà nước và đầu tư của khu vực doanh nghiệp nhà nước. Nâng cao chất lượng công tác lập dự toán ngân sách nhà nước; lập dự toán thu từ đất sát với thực tế.

Tiếp tục rà soát, hoàn thiện thể chế, thực hiện quản lý, giám sát chặt chẽ và cơ cấu lại nợ công, nợ Chính phủ, nợ quốc gia, bảo đảm dư nợ trong giới hạn an toàn, giảm thiểu nghĩa vụ nợ và hạn chế rủi ro; hạn chế nợ dự phòng, kiểm soát chặt chẽ các khoản vay về cho vay lại và bảo lãnh của Chính phủ; giám sát chặt chẽ việc vay, trả nợ nước ngoài của các doanh nghiệp, nhất là vay ngắn hạn; tăng cường quản lý, kiểm tra, giám sát, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn vay để tạo nền tảng vững chắc cho an toàn tài chính quốc gia.

Rà soát các quy định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu công trình để tạo thêm điều kiện cho các doanh nghiệp huy động vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh. Bố trí nguồn trả nợ các khoản vay nước ngoài đến hạn, không để xảy ra tình trạng nợ quá hạn.

Thực hiện đầy đủ và nhất quán nội dung Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý vốn đầu tư

từ ngân sách và vốn trái phiếu chính phủ; việc phê duyệt dự án và bố trí vốn đầu tư phải đảm bảo vốn đầu tư phải được bố trí tập trung để hoàn thành dự án trong thời gian sớm nhất nhằm giảm thất thoát lãng phí và nâng cao hiệu quả đầu tư. Các dự án đã được quyết định đầu tư phải thực hiện đúng theo mức vốn kế hoạch được giao, không làm đọng nợ xây dựng cơ bản. Mọi trường hợp bổ sung vốn, điều chuyển vốn trong nội bộ ngành, lĩnh vực phải được cơ quan có thẩm quyền giao vốn chấp thuận. Đối với vốn trái phiếu chính phủ, trong giai đoạn 2013 - 2015 không bổ sung thêm dự án mới; đồng thời, phải rà soát, lựa chọn và sắp xếp lại dự án đã có trong danh mục sử dụng trái phiếu chính phủ trong giai đoạn 2011 - 2015 và kế hoạch năm 2013 theo các nguyên tắc: tập trung vốn cho các dự án đã hoàn thành và đã bàn giao đưa vào sử dụng; ưu tiên bố trí vốn cho các dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2013 - 2015; còn lại các dự án không bố trí được vốn, thì chuyển sang thực hiện đầu tư theo hình thức khác, hoặc huy động vốn đầu tư hợp pháp từ các nguồn khác để thực hiện hoặc tạm thời đình hoãn, chuyển sang giai đoạn sau năm 2015.

c) Thực hiện nhất quán chủ trương quản lý giá theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước đối với giá điện, than, xăng dầu, giá dịch vụ công theo lộ trình và mục tiêu kiềm chế lạm phát theo Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của Quốc hội và Chính phủ; đảm bảo công khai minh bạch trong điều hành giá các mặt hàng Nhà nước định giá để tạo sự đồng thuận trong dư luận xã hội; đồng thời giám sát các hành vi lạm dụng vị thế có thị phần lớn trên thị trường để nâng giá, giảm giá hoặc giảm chất lượng của các doanh nghiệp cung ứng các sản phẩm, dịch vụ trên; thực hiện các biện pháp hỗ trợ hộ nghèo, đối tượng chính sách chịu tác động lớn khi Nhà nước điều chỉnh giá một số mặt hàng theo cơ chế thị trường. Tăng cường kiểm soát thị trường, giá cả, đảm bảo chất lượng và giá cả các mặt hàng, sản phẩm thiết yếu phục vụ nhu cầu đời sống, sức khỏe nhân dân.

Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, tiếp tục có giải pháp hỗ trợ phù hợp đối với các ngành hàng xuất khẩu chủ lực, có lợi thế, có thị trường và có khả năng cạnh tranh; tăng cường kiểm định chất lượng hàng xuất khẩu... đồng thời có các giải pháp linh hoạt nhằm tranh thủ cơ hội tăng xuất khẩu sang các thị trường tiềm năng và thị trường đang có triển vọng phục hồi. Tập trung phát triển thị trường trong nước, nhất là hỗ trợ các doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm, giảm hàng tồn kho, đổi mới hệ thống thu mua, tiêu thụ, đưa hàng hóa về nông thôn.

Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác dự báo thị trường, thường xuyên cập nhật, phổ biến kịp thời thông tin về thị trường thế giới, nhất là những thị trường và mặt hàng xuất khẩu trọng điểm, những thay đổi về chính sách, việc áp dụng các biện pháp bảo hộ của nước ngoài; có các giải pháp cụ thể nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thương vụ; đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại và củng cố, mở rộng hoạt động của các cơ quan xúc tiến thương mại tại nước ngoài; tăng cường hoạt động quảng bá và bảo hộ thương hiệu xuất khẩu của Việt Nam tại nước ngoài; cảnh báo sớm nguy cơ

hàng xuất khẩu của Việt Nam bị kiện chống phá giá, chống trợ cấp, tự vệ để chủ động đối phó, ngăn chặn.

Tiếp tục tăng cường, nâng cao chất lượng phân tích và dự báo tình hình trong nước và quốc tế, đặc biệt là những biến động về tình hình chính trị, kinh tế, tài chính thế giới. Thực hiện tốt cơ chế phối hợp trong thực hiện công tác phân tích dự báo. Chủ động xây dựng các phương án ứng phó với những biến động của tình hình kinh tế thế giới tới nền kinh tế trong nước trong mọi tình huống.

2. Thực hiện có hiệu quả tái cơ cấu nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh.

Thực hiện chủ trương tái cơ cấu đầu tư, trọng tâm là đầu tư công, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Rà soát, sửa đổi, bổ sung cơ chế phân cấp quản lý đầu tư theo hướng vừa bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội của cả nước, của ngành, vùng, vừa bảo đảm lợi ích của địa phương cả trong ngắn, trung và dài hạn. Tổ chức triển khai có hiệu quả kế hoạch đầu tư trung hạn theo hướng xác định cụ thể lĩnh vực ưu tiên đầu tư của nhà nước. Trước hết là tập trung đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại, tập trung vào hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị lớn, và phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao và các ngành cần thiết cho phát triển kinh tế - xã hội mà tư nhân không đầu tư; đổi mới cơ chế quản lý để đảm bảo các dự án có hiệu quả kinh tế - kinh tế xã hội cao nhất trong các lĩnh vực ưu tiên đầu tư sẽ được lựa chọn và thực hiện đầu tư một cách có hiệu quả nhất.

Đồng thời, có cơ chế đặc biệt khuyến khích tư nhân đầu tư, nhất là tư nhân trong nước đối với các ngành, lĩnh vực mà các nhà đầu tư tư nhân chưa muốn hoặc chưa có khả năng đầu tư; Nhà nước thu hẹp phạm vi hoạt động, dành không gian thích đáng cho kinh tế tư nhân. Đổi mới cơ chế khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với các doanh nghiệp theo hướng tập trung khuyến khích cho một vài ngành, vùng quan trọng.

Trên cơ sở phân loại các tổ chức tín dụng (trừ các ngân hàng thương mại nhà nước và các ngân hàng thương mại Nhà nước nắm cổ phần chi phối), triển khai tái cơ cấu các tổ chức tín dụng yếu kém có hiệu quả trên bốn nội dung gồm lành mạnh hóa tài chính, cơ cấu lại danh mục các hoạt động, cơ cấu lại hệ thống quản trị và cơ cấu lại pháp nhân và sở hữu. Tất cả các tổ chức tín dụng còn lại đều phải thực hiện tái cơ cấu toàn diện về tài chính, hoạt động và quản trị theo các hình thức, biện pháp và lộ trình thích hợp với đặc điểm và điều kiện cụ thể của từng tổ chức tín dụng. Việc tổ chức triển khai tái cơ cấu các tổ chức tín dụng cần đảm bảo việc không để xảy ra đổ vỡ và mất an toàn hoạt động ngân hàng, tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc của thị trường và tự nguyện của các bên có liên quan; đảm bảo chi trả đầy đủ và kịp thời cho người gửi tiền; đồng thời, giới hạn đến mức thấp nhất tổn thất, chi phí xử lý những vấn đề của hệ thống các tổ chức tín dụng.

Đồng thời, triển khai tái cơ cấu thị trường chứng khoán và các định chế tài chính có hiệu quả trên bốn nội dung gồm cơ cấu lại, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng hàng hoá; cơ cấu lại các nhà đầu tư; sắp xếp lại và nâng cao năng lực trên tất cả các mặt của các tổ chức kinh doanh chứng khoán nhằm tạo ra một thị trường giao dịch chứng khoán thống nhất với tiêu chí niêm yết, giao dịch, công bố thông tin theo chuẩn mực chung và một hệ thống quản trị điều hành, quản trị rủi ro thống nhất.

Tiếp tục triển khai phân loại các doanh nghiệp Nhà nước, xác định cụ thể danh mục doanh nghiệp nhà nước tiếp tục nắm giữ 100% và doanh nghiệp cổ phần hoá, doanh nghiệp sẽ giải thể hoặc cho phá sản theo Quyết định số 14/2011/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí, phân loại doanh nghiệp nhà nước. Hoàn thành kế hoạch cổ phần hoá và kế hoạch thoái vốn ở các doanh nghiệp đã cổ phần hoá ở các ngành, lĩnh vực nhà nước không cần tiếp tục nắm giữ cổ phần hoặc cổ phần chi phối, trước hết là lĩnh vực dịch vụ, nhà hàng, khách sạn, du lịch,... Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại doanh nghiệp nhà nước theo ngành, lĩnh vực kinh doanh không phân biệt cấp, cơ quan quản lý và chuyển các doanh nghiệp không đủ điều kiện hạch toán kinh doanh thành đơn vị sự nghiệp.

Tiến hành việc cơ cấu lại ngành nghề kinh doanh và tổ chức quản lý đối với từng tập đoàn và tổng công ty nhà nước trên cơ sở xác định cụ thể vai trò, nhiệm vụ của từng tập đoàn, tổng công ty nhà nước. Xây dựng, bổ sung sửa đổi chiến lược phát triển, xác định cụ thể mục tiêu chiến lược và các chỉ tiêu đo lường kết quả thực hiện mục tiêu chiến lược tương ứng đối với từng tập đoàn, tổng công ty. Từ đó, các tập đoàn, tổng công ty xác định phạm vi ngành nghề kinh doanh chính và các ngành nghề hỗ trợ liên quan. Tập trung đầu tư, đổi mới công nghệ, đổi mới tổ chức quản lý để phát triển các ngành nghề kinh doanh chính, đảm bảo các tập đoàn, tổng công ty trở thành doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả và có năng lực cạnh tranh hàng đầu trong các ngành, lĩnh vực có liên quan. Đồng thời, đối với các ngành kinh doanh không liên quan, nhất là ngân hàng, tài chính, chứng khoán, bất động sản, bảo hiểm, thì các tập đoàn, tổng công ty tiến hành xây dựng kế hoạch và lộ trình thoái vốn nhằm đạt được mục tiêu này trước năm 2015.

Trên cơ sở xác định lại các ngành, nghề kinh doanh của mình, các tập đoàn, tổng công ty bắt đầu cơ cấu lại hoạt động kinh doanh, phân bổ lại các nguồn lực và đổi mới, nâng cao hiệu lực quản trị nội bộ và hiệu quả quản lý nhằm xây dựng phương án và thực hiện tổ chức lại sản xuất, kinh doanh có hiệu quả; tái cơ cấu các doanh nghiệp thành viên, tái cơ cấu danh mục đầu tư tại các công ty liên kết theo hướng tập trung chuyên môn hoá, phân công phối hợp và bổ sung trong nội bộ tập đoàn, tổng công ty; khắc phục đầu tư dàn trải, phân tán và cạnh tranh nhau trong nội bộ từng tập đoàn, tổng công ty. Đồng thời, trên cơ sở rà soát, đánh giá lại danh mục các dự án đầu tư; đình hoãn hoặc chuyển giao các dự án

chưa cần thiết, dự án ngoài lĩnh vực kinh doanh chính, tập trung vốn đầu tư và hoàn thành một cách sớm nhất các dự án thật sự cần thiết và hiệu quả.

Điều chỉnh cơ cấu ngành kinh tế nhằm đáp ứng yêu cầu của đổi mới mô hình tăng trưởng đi đôi với nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng lực cạnh tranh và chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Định hướng điều chỉnh cơ cấu ngành là lấy chuyển dịch cơ cấu nội bộ các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ theo hướng tăng dần tỷ trọng phân ngành có giá trị gia tăng cao, có khả năng cạnh tranh dựa vào lợi thế so sánh để chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa và xuất khẩu.

Đối với nông nghiệp, phát triển một số vùng sản xuất hàng hoá chuyên canh phục vụ xuất khẩu, gắn kết các trang trại cung cấp nguyên liệu với hệ thống các nhà máy chế biến và hành lang tiếp thị để kết nối với chuỗi toàn cầu đối với các sản phẩm có lợi cạnh tranh như cà phê, cao su, cacao, hạt tiêu, hạt điều ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; chè ở Trung du, miền núi phía Bắc và Tây Nguyên; cá da trơn, lúa gạo ở Đồng bằng sông Cửu Long; tôm và hải sản ở duyên hải Miền Trung, Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; khoai lang, khoai tây ở Đồng bằng Sông Hồng;... Đối với nhóm sản phẩm có nhu cầu nội địa lớn nhưng mức độ cạnh tranh trung bình như gia cầm, trứng, thịt lợn, cây ăn quả,... thì tiếp tục duy trì quy mô và phương thức sản xuất đa dạng, phù hợp với điều kiện thực tế của từng vùng.

Đối với công nghiệp, thực hiện tái cơ cấu sản xuất công nghiệp cả về ngành kinh tế kỹ thuật, vùng và giá trị mới, tăng hàm lượng khoa học công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm; từng bước chuyển từ gia công, lắp ráp là chủ yếu sang chế tạo và chế tác. Bước đầu phát triển công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

Đối với lĩnh vực dịch vụ, từng bước phát triển lĩnh vực dịch vụ với cơ cấu đa dạng về loại hình dịch vụ và trình độ phát triển, gồm dịch vụ phát triển kinh doanh, dịch vụ phục vụ tiêu dùng, dịch vụ thông thường thâm dụng lao động và dịch vụ hiện đại công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao. Bước đầu hình thành một số trung tâm dịch vụ, du lịch với sản phẩm du lịch chất lượng cao, có thương hiệu, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, có năng lực cạnh tranh tầm khu vực và quốc tế. Tiếp tục nâng cao hơn nữa tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng của các ngành, lĩnh vực chất lượng cao.

3. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020. Đặc biệt tại các khu kinh tế trọng điểm, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cần chủ động đào tạo và cung ứng, đáp ứng nhu cầu nhân lực về số lượng, chất lượng theo ngành nghề của doanh nghiệp hoạt động tại các khu này; trong đó chú trọng việc phối hợp, liên kết trong đào tạo; từng bước nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo ở tất cả các cấp, gắn chặt với nhu cầu của

ngành, địa phương và toàn xã hội; đồng thời quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động trong làm việc và sinh hoạt.

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Chiến lược phát triển dạy nghề giai đoạn 2011 - 2020 và thực hiện tốt lộ trình của Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020. Xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp khuyến khích phát triển các hình thức liên kết giữa cơ sở sử dụng lao động, cơ sở đào tạo; tăng cường đào tạo thông qua hợp đồng đào tạo; điều chỉnh cơ cấu đào tạo phù hợp với định hướng phát triển kinh tế, xã hội.

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Chiến lược phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ giai đoạn 2011 - 2020. Đẩy mạnh triển khai thực hiện Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia. Đẩy mạnh chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ trong phát triển sản xuất nông nghiệp.

Xây dựng và triển khai phát triển các hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, đặc biệt là dịch vụ thông tin, tư vấn, môi giới, đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Phát triển và kiện toàn hệ thống các trung tâm thông tin khoa học và công nghệ, các trung tâm ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật, các quỹ phát triển khoa học và công nghệ; thúc đẩy phát triển thị trường khoa học và công nghệ, các loại hình chợ công nghệ và thiết bị, các sản giao dịch điện tử; hình thành các trung tâm giao dịch công nghệ tại các vùng kinh tế lớn.

4. Đảm bảo an sinh xã hội gắn với giảm nghèo bền vững

Nghiên cứu và ban hành chương trình hành động để triển khai có hiệu quả Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020. Tập trung nguồn lực thực hiện có hiệu quả, đúng tiến độ các chương trình mục tiêu quốc gia trong các lĩnh vực xã hội. Tiếp tục tích cực đàm phán với các tổ chức tài chính quốc tế, chính phủ, tổ chức nước ngoài để huy động các nguồn lực bên ngoài, vay vốn ưu đãi để bổ sung nguồn vốn phục vụ mục tiêu xoá đói, giảm nghèo, tạo việc làm, cho vay học sinh, sinh viên, cho vay hộ nghèo và các mục tiêu an sinh xã hội khác.

Triển khai thực hiện tốt Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011 - 2020. Tiếp tục thực hiện đồng bộ và hiệu quả các chương trình, dự án về giảm nghèo nhằm bảo đảm giảm nghèo nhanh và bền vững, đặc biệt đối với các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, an toàn khu. Đẩy mạnh triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở; giải quyết nhà ở cho các nhóm đối tượng gặp khó khăn về chỗ ở.

Đa dạng hóa các hình thức, các mô hình trợ giúp xã hội và cứu trợ xã hội. Giáo dục nâng cao nhận thức và thực hiện bình đẳng giới. Nâng cao chất lượng, hiệu quả chăm sóc, bảo vệ trẻ em. Rà soát, quy hoạch, đầu tư các cơ sở cai nghiện và quản lý sau cai nghiện; các cơ sở phục hồi chức năng, nuôi dưỡng, điều dưỡng, chăm sóc và tư vấn cho người có công, các đối tượng chính sách xã hội; có chính sách hỗ trợ cai nghiện tại cộng đồng.

Thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ ưu đãi theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, chính sách đối với thanh niên xung phong, chính sách trợ cấp xã hội. Đẩy nhanh việc giải quyết các trường hợp còn tồn đọng về xác nhận, công nhận người có công để những người thực sự có công với cách mạng được hưởng chính sách ưu đãi của nhà nước. Tiếp tục nghiên cứu nâng mức chuẩn trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công phù hợp với lộ trình điều chỉnh mức lương tối thiểu. Đẩy mạnh việc tu bổ nghĩa trang, tìm kiếm và quy tập hài cốt liệt sỹ, các hoạt động đền ơn đáp nghĩa. Đến hết năm 2013, hỗ trợ giải quyết cơ bản về nhà ở đối với hộ người có công đang gặp khó khăn về nhà ở.

Triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách dân tộc như chính sách đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, chính sách di dân, tái định cư cho đồng bào du canh, du cư, trung tâm cụm xã. Dự án hỗ trợ giảm nghèo ở các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo. Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung, xây dựng, hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội đặc thù cho các vùng dân tộc, miền núi giai đoạn 2011 - 2015.

5. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước

Tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020. Trong đó, cải cách hành chính gắn kết chặt chẽ với việc xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Tiếp tục triển khai đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và nhân dân. Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa một số dịch vụ công gắn với tinh giản bộ máy tổ chức, biên chế, tái cấu trúc nền tài chính công. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước gắn với việc đổi mới phương thức điều hành của hệ thống hành chính, tạo sự công khai minh bạch trong công tác quản lý nhà nước.

Nghiên cứu, xây dựng khung pháp luật đồng bộ với quá trình tái cơ cấu kinh tế. Tiến hành sửa đổi Hiến pháp. Bước đầu triển khai việc nghiên cứu, sửa đổi Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân theo hướng bỏ Hội đồng nhân dân cấp quận, huyện, phường.

Tiếp tục rà soát điều chỉnh lại cơ cấu tổ chức, biên chế, quy chế hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước theo hướng tinh gọn, hiệu quả bảo đảm sự điều hành tập trung, thống nhất, thông suốt có hiệu lực từ Chính phủ đến chính quyền địa phương, cơ sở; tạo chuyển biến mạnh về cải cách hành chính, đẩy mạnh cải cách lập pháp, hành pháp và tư pháp. Phân định rành mạch nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan nhà nước, của cơ quan nhà nước ở từng cấp. Hoàn thiện cơ chế phân cấp, bảo đảm quản lý thống nhất về quy hoạch và định hướng phát triển.

Hoàn thiện quy chế quản lý cán bộ, công chức theo hướng xác định rõ nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền lợi đối với các công chức, viên chức. Nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ công chức, viên chức cả về chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất chính trị.

Bổ sung, sửa đổi một số chính sách cần và có thể điều chỉnh ngay về bảo hiểm xã hội, chế độ tiền lương, trợ cấp đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, hưu trí và người có công nhằm sớm khắc phục những bất hợp lý nổi cộm hiện nay trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách. Ưu tiên điều chỉnh tiền lương cho cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang gắn với việc khắc phục tình trạng quá nhiều loại phụ cấp; soát xét lại chế độ tiền lương trong các doanh nghiệp nhà nước, khắc phục tình trạng bất hợp lý, chênh lệch quá lớn giữa cán bộ quản lý và người lao động; tiền lương, thu nhập không gắn với kết quả sản xuất kinh doanh.

Nâng cao hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, bảo đảm ổn định chính trị, xã hội. Tăng cường công tác đấu tranh phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, đặc biệt trong các lĩnh vực quản lý đất đai, đầu tư xây dựng, quản lý vốn, tài sản của Nhà nước. Xử lý kịp thời, nghiêm minh các trường hợp vi phạm để củng cố lòng tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

6. Đổi mới trách nhiệm giải trình của chính quyền các cấp và tăng cường sự tham gia của người dân trong xây dựng và giám sát các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội

Đổi mới và hoàn thiện chế độ cung cấp thông tin và trách nhiệm giải trình của cơ quan Nhà nước, cơ quan Đảng trước nhân dân. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở; hoàn thiện cơ chế để nhân dân đóng góp ý kiến, phản biện xã hội và giám sát công việc của Đảng và Nhà nước, nhất là về các chính sách kinh tế, xã hội, về quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển quan trọng. Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền; tăng cường các thông tin chính thức một cách công khai, minh bạch, kịp thời về tình hình và các chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước.

VI. TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2013

Các nội dung phân công, quy trình, tiến độ và nhiệm vụ xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013 của các bộ, ngành, địa phương được thực hiện theo Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước năm 2013 và Kế hoạch đầu tư từ ngân sách nhà nước 3 năm 2013 - 2015. Cụ thể như sau:

- Ngày 04 tháng 7 năm 2012, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức Hội nghị ngành Kế hoạch và Đầu tư để hướng dẫn xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013 và Kế hoạch đầu tư từ ngân sách nhà nước 3 năm 2013 - 2015.

- Các bộ, ngành, địa phương căn cứ vào Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và Khung hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và điều kiện của bộ, ngành, địa phương mình, tiến hành xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013, gửi báo cáo đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 20 tháng 7 năm 2012.

- Trong tháng 8 năm 2012, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho ý kiến về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013 của các bộ, ngành, địa phương và tiến hành tổng hợp Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013 của cả nước.

- Trước ngày 10 tháng 9 năm 2012, các Bộ, ngành, địa phương, tiếp thu ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan, hoàn chỉnh Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013 gửi lại Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Trong tháng 9 năm 2012, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Chính phủ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013 để Chính phủ cho ý kiến, hoàn chỉnh, trình Quốc hội theo quy định.

- Trước ngày 20 tháng 11 năm 2012, căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013 cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các địa phương, các cơ quan, đơn vị khác./.





PHỤ LỤC 1

**Hệ thống biểu mẫu xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013
của các cơ quan Trung ương**

(Kèm theo công văn số 4723/BKHĐT-TH ngày 29 tháng 6 năm 2012)

- Biểu 1: Một số chỉ tiêu tổng hợp
- Biểu 2: Các chỉ tiêu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản
- Biểu 3: Các chỉ tiêu sản xuất công nghiệp và xây dựng
- Biểu 4: Các chỉ tiêu dịch vụ
- Biểu 5: Các chỉ tiêu xuất khẩu, nhập khẩu
- Biểu 6: Cân đối ngân sách nhà nước
- Biểu 7: Cán cân thanh toán quốc tế
- Biểu 8: Các chỉ tiêu tiền tệ
- Biểu 9: Các chỉ tiêu xã hội
- Biểu 10: Các chỉ tiêu giáo dục và đào tạo
- Biểu 11: Các chỉ tiêu môi trường
- Biểu 12: Đầu tư trực tiếp nước ngoài
- Biểu 13: Chỉ tiêu thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia
- Biểu 14: Năng lực mới tăng thêm
- Biểu 15: Danh mục các dự án quy hoạch

Biểu số 1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỔNG HỢP

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2012 so với 2011 (%)	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/4	10=8/7
1	Tăng trưởng GDP	%							
	<i>Trong đó:</i>								
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%							
	- Công nghiệp và xây dựng	%							
	- Dịch vụ	%							
2	Tốc độ tăng giá trị sản xuất								
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%							
	- Công nghiệp	%							
3	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%							
4	GDP theo giá hiện hành								
	- Tổng GDP theo VND	Ngh.tỷ đồng							
	- Tổng GDP qui USD	Tỷ USD							
	- GDP bình quân đầu người	USD							
5	Cơ cấu kinh tế								
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%							
	- Công nghiệp và xây dựng	%							
	- Dịch vụ	%							
6	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội								
	- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Ngh.tỷ đồng							
	- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so GDP	%							
7	GDP theo giá thực tế								
	- Tiêu dùng cuối cùng	Nghìn tỷ đồng							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
	<i>Trong đó: tiêu dùng hộ gia đình</i>	Ngàn tỷ đồng							
	- Tích lũy tài sản	Ngàn tỷ đồng							
8	Cơ cấu tích lũy, tiêu dùng								
	- Tiêu dùng cuối cùng	%							
	- Tích lũy tài sản	%							
9	So sánh với GDP								
	- Tiêu dùng cuối cùng	%							
	- Tích lũy tài sản	%							
	- Tiết kiệm	%							
10	Năng suất lao động xã hội (GDP/lao động) (giá thực tế)	Tr.đồng/l.động/năm							
	<i>Trong đó:</i>								
	- Ngành nông lâm nghiệp và thủy sản	Tr.đồng/l.động/năm							
	- Ngành công nghiệp và xây dựng	Tr.đồng/l.động/năm							
	- Ngành dịch vụ	Tr.đồng/l.động/năm							
11	Năng suất lao động xã hội (GDP/lao động) (giá so sánh)	Tr.đồng/l.động/năm							
	<i>Trong đó:</i>								
	- Ngành nông lâm nghiệp và thủy sản	Tr.đồng/l.động/năm							
	- Ngành công nghiệp và xây dựng	Tr.đồng/l.động/năm							
	- Ngành dịch vụ	Tr.đồng/l.động/năm							
12	Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế ngành								
	- Ngành nông lâm nghiệp và thủy sản	%							
	- Ngành công nghiệp và xây dựng	%							
	- Ngành dịch vụ	%							

Biểu số 2

CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/4	10=8/7
1	Tổng giá trị sản xuất (Theo giá cố định 1994)								
	<i>Chia theo ngành:</i>								
a)	Nông nghiệp:	Tỷ đồng							
	- Trồng trọt	Tỷ đồng							
	- Chăn nuôi	Tỷ đồng							
	- Dịch vụ	Tỷ đồng							
b)	Lâm nghiệp:	Tỷ đồng							
	- Trồng và nuôi rừng	Tỷ đồng							
	- Khai thác gỗ và lâm sản	Tỷ đồng							
c)	Thủy sản:	Tỷ đồng							
	- Nuôi trồng	Tỷ đồng							
	- Khai thác	Tỷ đồng							
2	Tổng giá trị gia tăng (theo giá cố định năm 1994)	Tỷ đồng							
	<i>Chia theo ngành:</i>								
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng							
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	10=8/7	
	- Thủy sản	Tỷ đồng							
3	Diện tích, sản lượng một số cây trồng chủ yếu								
a)	Lúa cả năm:								
	- Năng suất	Tạ/ha							
	- Sản lượng	Nghìn tấn							
b)	Ngô:								
	- Năng suất	Tạ/ha							
	- Sản lượng	Nghìn tấn							
c)	Mía:								
	- Năng suất	Tạ/ha							
	- Sản lượng	Nghìn tấn							
d)	Cây lâu năm:								
	- Sản lượng cà phê nhân	Nghìn tấn							
	- Sản lượng chè	Nghìn tấn							
	- Cao su	Nghìn tấn							
	- Hồ tiêu	Nghìn tấn							
	- Điều	Nghìn tấn							
e)	Cây ăn quả:	Nghìn tấn							
4	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu								
	- Thịt hơi các loại	Nghìn tấn							
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	Nghìn tấn							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/4	10=8/7
	- Sửa tưới	Nghìn tấn							
5	Lâm nghiệp								
a)	Lâm sinh								
	- Khoán và bảo vệ rừng	Nghìn ha							
	- Khoanh nuôi rừng tái sinh	Nghìn ha							
	- Trồng rừng tập trung	Nghìn ha							
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Rừng phòng hộ đặc dụng	Nghìn ha							
	+ Rừng sản xuất	Nghìn ha							
	- Trồng cây phân tán	Nghìn ha							
	- Chăm sóc rừng trồng	Nghìn ha							
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%							
b)	Khai thác gỗ								
	- Tổng số gỗ khai thác	Nghìn m ³							
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Gỗ tự nhiên	Nghìn m ³							
	+ Gỗ rừng trồng	Nghìn m ³							
6	Diêm nghiệp								
	- Sản lượng muối sản xuất	Nghìn tấn							
	<i>Trong đó: Muối công nghiệp</i>	Nghìn tấn							
7	Thủy sản								
	- Sản lượng khai thác	Nghìn tấn							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	10=8/7	
	- Sản lượng nuôi trồng	Nghìn tấn							
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Cá nuôi	Nghìn tấn							
	+ Tôm nuôi	Nghìn tấn							
8	Phát triển nông thôn								
	- Số xã chưa có điện lưới	Xã							
	- Số xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã	Xã							
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%							

CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/4	10=8/7
1	Tổng giá trị sản xuất (Theo giá cố định 1994)	Tỷ đồng							
a)	Giá trị sản xuất ngành công nghiệp	Tỷ đồng							
	<i>Chia theo ngành</i>								
	- Khai khoáng	Tỷ đồng							
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng							
	- Sản xuất, phân phối điện, khí đốt	Tỷ đồng							
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng							
	<i>Theo thành phần kinh tế</i>								
	- Khu vực nhà nước	Tỷ đồng							
	- Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng							
	- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng							
b)	Giá trị sản xuất ngành xây dựng	Tỷ đồng							
2	Tổng giá trị tăng thêm (Theo giá cố định 1994)	Tỷ đồng							
a)	Giá trị tăng thêm ngành công	Tỷ đồng							
	<i>Chia theo ngành</i>								

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/4	10=8/7	
	- Khai khoáng	Tỷ đồng								
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng								
	- Sản xuất, phân phối điện, khí đốt	Tỷ đồng								
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng								
b)	Giá trị tăng thêm ngành xây dựng	Tỷ đồng								
3	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu									
	- Điện sản xuất	Tỷ Kwh								
	- Dầu thô khai thác (cả khí)	Triệu tấn								
	<i>Trong đó: Dầu thô</i>	<i>Triệu tấn</i>								
	- Than sạch	Triệu tấn								
	- Xi măng	Triệu tấn								
	- Thép cán các loại (dài, dẹt)	Triệu tấn								
	- Phân hóa học (đạm, lân, DAP)	Triệu tấn								
	- Giấy bìa các loại	Nghìn tấn								
	- Vải dệt từ sợi bông, sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo	Triệu m2								
	- Bìa	Triệu lít								
	- Giấy dếp các loại	Triệu đôi								
	- Sữa bột	Nghìn tấn								
	-									

CÁC CHỈ TIÊU DỊCH VỤ

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/4	10=8/7
I	TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ	Nghìn tỷ đồng							
	<i>Trong đó:</i>								
	- Khu vực kinh tế nhà nước	Nghìn tỷ đồng							
	- Khu vực ngoài quốc doanh trong nước	Nghìn tỷ đồng							
	- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Nghìn tỷ đồng							
II	VẬN TẢI								
1	Vận tải hàng hoá								
	- Khối lượng hàng hoá vận chuyển	Triệu tấn							
	- Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Tỷ T.Km							
	<i>Trong đó:</i>								
a)	Vận tải trong nước:								
	- Khối lượng hàng hoá vận chuyển	Triệu tấn							
	- Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Tỷ T.Km							
b)	Vận tải ngoài nước:								
	- Khối lượng hàng hoá vận chuyển	Triệu tấn							
	- Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Tỷ T.Km							
2	Vận tải hành khách								

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	10=8/7	
	- Khối lượng hành khách vận chuyển	Triệu HK							
	- Khối lượng hành khách luân chuyển	Triệu HK.Km							
III THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG									
1	Tổng doanh thu toàn ngành	Tỷ đồng							
	<i>Chia ra:</i>								
	- Dịch vụ bưu chính	Tỷ đồng							
	- Dịch vụ viễn thông	Tỷ đồng							
	- Dịch vụ cấp, âm thanh, truyền hình	Tỷ đồng							
	- Dịch vụ khác	Tỷ đồng							
2	Các chỉ tiêu chủ yếu:								
	- Số điểm bưu điện văn hóa xã	Điểm							
	- Bán kính phục vụ	km/điểm							
	- Tổng số máy điện thoại	máy							
	<i>Trong đó: Cố định</i>	máy							
	- Số điện thoại/100 dân	máy							
	- Tỷ lệ xã có điện thoại	%							
	- Số thuê bao sử dụng Internet băng rộng	Triệu thuê bao							
	- Số thuê bao internet/100 dân	Thuê bao							
	- Số đơn vị có trang tin điện tử riêng	Đơn vị							
	- Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử ở mức độ hoàn chỉnh	Đơn vị							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/4	10=8/7
IV	DU LỊCH								
1	Số lượt khách du lịch quốc tế	Triệu lượt người							
2	Số lượt khách du lịch nội địa	Triệu lượt người							

Biểu số 5

CÁC CHỈ TIÊU XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Đơn vị: Triệu tấn, Triệu USD

TT	Chi tiêu	Thực hiện 2011		Năm 2012						Kế hoạch 2013		Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)		Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)		
		Lượng	Trị giá	Kế hoạch		Ước thực hiện 6 tháng		Ước thực hiện cả năm		Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	
				Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá							
I	XUẤT KHẨU															
	<i>Trong đó:</i> Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài															
a)	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:															
	- Gạo															
	- Cà phê															
	- Cao su															
	- Hạt điều															
	- Hạt tiêu															
	- Hàng thủy sản															
	- Hàng dệt may															
	- Hàng giày dép															
	- Hàng điện tử và linh kiện điện tử															
	- Dầu thô															
	- Than đá															
	- Gỗ và sản phẩm gỗ															
b)	Các thị trường xuất khẩu chủ yếu:															
	...															
II	NHẬP KHẨU															
	<i>Trong đó:</i> Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài															
a)	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu:															

TT	Chi tiêu	Thực hiện 2011		Kế hoạch		Năm 2012		Kế hoạch 2013		Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)		Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)	
		Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
	- Xăng dầu												
	- Thép thành phẩm												
	- Phôi thép												
	- Vải												
	- Nguyên phụ liệu dệt, may, da												
	- Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng....												
	- Hàng điện tử, máy tính và linh kiện												
	- Phần U-rê												
b)	Các thị trường nhập khẩu chủ yếu:												
	...												
III	CHÊNH LỆCH XUẤT KHẨU - NHẬP KHẨU												
	- So với xuất khẩu												

Biểu số 6

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013	Kế hoạch 2013 so với thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	10=8/7	
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC								
I	Thu nội địa	Nghìn tỷ đồng							
	<i>Trong đó:</i>								
	- Thu từ kinh tế quốc doanh	Nghìn tỷ đồng							
	- Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô)	Nghìn tỷ đồng							
	- Thuế công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh	Nghìn tỷ đồng							
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Nghìn tỷ đồng							
	- Thuế thu nhập cá nhân	Nghìn tỷ đồng							
	- Thu xổ số kiến thiết	Nghìn tỷ đồng							
	- Lệ phí trước bạ	Nghìn tỷ đồng							
	- Thu phí xăng, dầu	Nghìn tỷ đồng							
	- Các loại phí, lệ phí	Nghìn tỷ đồng							
	- Các khoản thu về nhà, đất:	Nghìn tỷ đồng							
	+ Thuế nhà đất	Nghìn tỷ đồng							
	+ Thu tiền thuê đất	Nghìn tỷ đồng							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2 + Thu tiền sử dụng đất	3 Nghìn tỷ đồng	4	5	6	7	8 9=7/4 (%)	10=8/7 (%)	
	+ Thu bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	Nghìn tỷ đồng							
II	Thu từ đầu thô	Nghìn tỷ đồng							
	<i>Trong đó: Thu từ khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	Triệu USD							
III	Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu	Nghìn tỷ đồng							
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Nghìn tỷ đồng							
	- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	Nghìn tỷ đồng							
	- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	Nghìn tỷ đồng							
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	Nghìn tỷ đồng							
IV	Thu viện trợ	Nghìn tỷ đồng							
V	Thu số xố kiến thiết	Nghìn tỷ đồng							
B	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC								
1	Chi đầu tư phát triển	Nghìn tỷ đồng							
	<i>Trong đó:</i>								
	- Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề	Nghìn tỷ đồng							
	- Chi khoa học - công nghệ	Nghìn tỷ đồng							
2	Chi thường xuyên	Nghìn tỷ đồng							
	- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Nghìn tỷ đồng							
	- Chi sự nghiệp y tế	Nghìn tỷ đồng							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	10=8/7	
	- Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	Nghìn tỷ đồng							
	- Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	Nghìn tỷ đồng							
	- Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	Nghìn tỷ đồng							
	- Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	Nghìn tỷ đồng							
	- Chi lương hưu và bảo đảm xã hội	Nghìn tỷ đồng							
	- Chi sự nghiệp kinh tế	Nghìn tỷ đồng							
	- Chi quản lý hành chính	Nghìn tỷ đồng							
	- Chi trợ giá mặt hàng chính sách	Nghìn tỷ đồng							
	- Chi sự nghiệp môi trường	Nghìn tỷ đồng							
	- Chi khác	Nghìn tỷ đồng							
C	BỘ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	Nghìn tỷ đồng							
1	Tỷ lệ bội chi so với GDP (%)	%							
2	Nguồn bù đắp								
	- Vay trong nước	Nghìn tỷ đồng							
	- Vay nước ngoài	Nghìn tỷ đồng							

CÂN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ

Đơn vị: triệu USD

TT	Chi tiêu	Thực hiện 2011	Năm 2012			Dự báo 2013
			Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	
1	Cán cân vãng lai					
	Cán cân thương mại					
	Xuất khẩu					
	Nhập khẩu					
	Nhập khẩu giá CIF					
2	Dịch vụ					
	Thu					
	Chi					
3	Thu nhập đầu tư					
	Thu					
	Chi					
4	Chuyển tiền					
	Nhà nước					
	Tư nhân					
II Cán cân vốn và tài chính						
1	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)					
	Vay trả trung dài hạn					
	Vay					
	Trả đến hạn					
3	Vay trả ngắn hạn					
	Vay					
	Trả đến hạn					
	Trả đến hạn					
4	Đầu tư gián tiếp (FII)					
III	Lỗi - Sai số					
	Cán cân tổng thể					
IV						

Biểu số 8

CÁC CHỈ TIÊU TIỀN TỆ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Dự báo 2013
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	
1	Tổng phương tiện thanh toán	Tỷ đồng					
	- Tốc độ tăng so với cuối năm trước	%					
2	Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng	Tỷ đồng					
	- Tốc độ tăng so với cuối năm trước	%					
3	Tổng số dư tiền gửi khách hàng	Tỷ đồng					
	- Tốc độ tăng so với cuối năm trước	%					
a)	Huy động vốn VNĐ	Tỷ đồng					
	- Tốc độ tăng so với cuối năm trước	%					
b)	Huy động vốn USD	Tỷ đồng					
	- Tốc độ tăng so với cuối năm trước	%					
4	Tổng dư nợ tín dụng	Tỷ đồng					
	- Tốc độ tăng so với cuối năm trước	%					
a)	Cho vay bằng VNĐ	Tỷ đồng					
	- Tốc độ tăng so với cuối năm trước	%					
b)	Cho vay bằng USD	Triệu USD					
	- Tốc độ tăng so với cuối năm trước	%					
5	Tỷ giá Đô la Mỹ (cuối năm)	VND/USD					
6	Dự trữ ngoại hối	Triệu USD					

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Dự báo 2013
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	
7	Tổng dư nợ cho vay hỗ trợ lãi suất <i>Trong đó:</i>	Tỷ đồng					
	- Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng					
	- Công nghiệp và Xây dựng	Tỷ đồng					
	- Dịch vụ	Tỷ đồng					
8	Số tiền cấp bù chênh lệch lãi suất	Tỷ đồng					

Biểu số 9

CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	10=8/7	
I DÂN SỐ									
	- Dân số trung bình	Triệu người							
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Dân số nông thôn	Triệu người							
	+ Dân số thành thị	Triệu người							
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	%							
	- Tốc độ tăng dân số	%							
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi							
	- Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé								
II LAO ĐỘNG									
	- Tổng số người trong độ tuổi lao động	Triệu người							
	- Tổng số lao động làm việc trong nền kinh tế quốc	Triệu người							
	- Cơ cấu lao động:								
	+ Công nghiệp và xây dựng	%							
	+ Nông nghiệp	%							
	+ Dịch vụ	%							
	- Số lao động được tạo việc làm	Triệu người							
	<i>Trong đó: Nữ</i>	Triệu người							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
	- Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị (trong độ tuổi)	%							
	- Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo	Triệu người							
	- Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo	%							
III	Y TẾ - XÃ HỘI								
	- Tổng số cơ sở y tế	Cơ sở							
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Bệnh viện công	Cơ sở							
	+ Bệnh viện tư	Cơ sở							
	- Số giường bệnh (không gồm giường trạm y tế xã)	Giường							
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Giường bệnh viện công	Giường							
	+ Giường bệnh viện tư	Giường							
	- Số giường bệnh/10.000 dân (không gồm giường trạm y tế xã)	Giường							
	- Số y, bác sỹ/10.000 dân	Người							
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế (theo chuẩn mới 2011-2020)	%							
	- Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	%							
	- Tỷ suất chết mẹ/ 100.000 trẻ đẻ sống	ca							
	- Tỷ lệ tử vong của trẻ dưới 1 tuổi	%							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
	- Tỷ lệ tử vong của trẻ dưới 5 tuổi	%							
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%							
	- Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng	%							
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đầy đủ 7 loại vắc xin	%							
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm Y tế	%							
	- Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp, chăm sóc	%							
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	%							
IV	GIẢM NGHÈO								
	- Tổng số hộ	Nghìn hộ							
	- Số hộ nghèo	Nghìn hộ							
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%							
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo mới)	%							
	- Số hộ cận nghèo	Nghìn hộ							
	- Số hộ thoát nghèo	Nghìn hộ							
	- Số hộ tái nghèo	Nghìn hộ							
V	VĂN HOÁ								
	- Tổng số sách xuất bản	Triệu bản							
	<i>Trong đó: Sách giáo khoa phổ thông</i>	Triệu bản							
	- Tổng số báo chí xuất bản	Triệu bản							
	- Số phim truyền sản xuất theo đơn đặt hàng	Bộ							
	- Số di tích được tu bổ	Di tích							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012		Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng			
VI	THỂ THAO							
	- Số vận động viên đào tạo trong Chương trình đào tạo Vận động viên tài năng Quốc gia	Người						
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Số kiện tướng	Người						
	+ Số vận động viên cấp 1	Người						
	- Số vận động viên cấp cao	Người						
	<i>Trong đó: Số vận động viên trẻ</i>	Người						
VII	PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH							
1	Các chỉ tiêu giá trị (tính riêng cho Đài Truyền hình Việt Nam)							
	- Tổng doanh thu	Tỷ đồng						
	- Giá trị tăng thêm	Tỷ đồng						
2	Các chỉ tiêu khác:							
	- Số giờ chương trình Đài Tiếng nói Việt Nam	Nghìn giờ						
	- Số giờ phát sóng Đài Tiếng nói Việt Nam	Nghìn giờ						
	- Số giờ phát thanh bằng tiếng dân tộc	Nghìn giờ						
	- Tỷ lệ hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	%						
	- Số giờ chương trình Đài Truyền hình Việt Nam	Nghìn giờ						
	- Số giờ phát sóng Đài Truyền hình Việt Nam	Nghìn giờ						
	- Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%						

Biểu số 10

CÁC CHỈ TIÊU GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	10=8/7	
I GIÁO DỤC									
	- Số học sinh mẫu giáo	Nghìn hs							
	- Số học sinh tiểu học	Nghìn hs							
	- Số học sinh trung học cơ sở	Nghìn hs							
	- Số học sinh trung học phổ thông	Nghìn hs							
II ĐÀO TẠO									
1 Các chỉ tiêu tuyển mới:									
	- Tuyển mới đại học và cao đẳng chính quy	Nghìn người							
	<i>Tốc độ tăng so với năm trước</i>	%							
	- Tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp	Nghìn người							
	<i>Tốc độ tăng so với năm trước</i>	%							
	- Tuyển mới cao đẳng nghề và trung cấp	Nghìn người							
	<i>Tốc độ tăng so với năm trước</i>	%							
	- Tuyển mới đào tạo sau đại học	Nghìn người							
	<i>Tốc độ tăng so với năm trước</i>	%							
2 Các chỉ tiêu khác:									
	- Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ	Triệu đồng							

Biểu số 11

CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị	%	4	5	6	7	8	9=7/4	10=8/7
2	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%							
3	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%							

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

TT	Số giấy chứng nhận đầu tư	Ngày cấp	Tên dự án/ doanh nghiệp	Ngành, lĩnh vực	Hình thức đầu tư	Nước đăng ký	Thực hiện năm 2011		Thực hiện 6 tháng đầu năm 2012		Ước thực hiện năm 2012		Dự kiến thực hiện năm 2013	
							Vốn thực hiện (USD)	Trong đó từ nước ngoài (USD)	Vốn thực hiện (USD)	Trong đó từ nước ngoài (USD)	Vốn thực hiện (USD)	Trong đó từ nước ngoài (USD)	Vốn thực hiện (USD)	Trong đó từ nước ngoài (USD)

CHỈ TIÊU THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

STT	Tên chương trình mục tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		
I	Chương trình MTQG Giảm nghèo							
	- Chi tiêu							
	...							
II	Chương trình MTQG Việc làm							
	- Chi tiêu							
	...							
III	Chương trình MTQG nước sạch và VSMT nông thôn							
	- Chi tiêu							
	...							
IV	Chương trình MTQG Phòng chống HIV/AIDS							
	- Chi tiêu							
	- Chi tiêu							
	...							
V	Chương trình MTQG Vệ sinh an toàn thực phẩm							
	- Chi tiêu							
	...							

STT	Tên chương trình mục tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		
VI	Chương trình MTQG Văn hóa							
	- Chi tiêu							
	- Chi tiêu							
	...							
VII	Chương trình MTQG Giáo dục đào tạo							
	- Chi tiêu							
	...							
VIII	Chương trình MTQG Phòng chống tội phạm							
	- Chi tiêu							
	...							
IX	Chương trình MTQG phòng chống ma túy							
	- Chi tiêu							
	...							
X	Chương trình MTQG sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả							
	- Chi tiêu							
	...							
XI	Chương trình MTQG Ứng phó với biến đổi khí hậu							
	- Chi tiêu							
	...							
XII	Chương trình MTQG Y tế							

STT	Tên chương trình mục tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012		Kế hoạch 2013	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng		
	- Chỉ tiêu						
	...						
XIII	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới						
	- Chỉ tiêu						
	...						
XIV	Chương trình MTQG Dân số và Kế hoạch hóa Gia đình						
	- Chỉ tiêu						
	...						
XV	Chương trình MTQG đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo						
	- Chỉ tiêu						
	...						
XVI	Chương trình MTQG khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường						
	- Chỉ tiêu						
	...						

Biểu số 14

NĂNG LỰC MỚI TĂNG THÊM

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năng lực có đến cuối năm 2011	Năng lực tăng thêm năm 2012	Năng lực tăng thêm năm 2013
A	LĨNH VỰC KINH TẾ				
1	Nông nghiệp				
a)	Thủy lợi:				
	- Năng lực tưới	Nghìn ha			
	- Năng lực tiêu	Nghìn ha			
	- Năng lực ngăn mặn	Nghìn ha			
b)	Lâm nghiệp				
	- Diện tích rừng trồng mới	Nghìn ha			
2	Công nghiệp				
a)	Ngành điện (công suất đặt)				
	- Thủy điện	MW			
	- Nhiệt điện than	MW			
	- Nhiệt điện dầu	MW			
	- Nhiệt điện khí	MW			
b)	Ngành than				
	- Than sạch khai thác	Triệu tấn			
c)	Phân hoá học				
	- Phân U-rê	Nghìn tấn			
	- Phân NPK, phân lân	Nghìn tấn			
d)	Dầu thô khai thác	Triệu tấn			

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Năng lực có đến cuối năm 2011	Năng lực tăng thêm năm 2012	Năng lực tăng thêm năm 2013
e)	Khí đốt	Ty m ³			
g)	Thép (thép cán dài)	Nghìn tấn			
h)	Xi măng	Triệu tấn			
i)	Giấy các loại	Triệu tấn			
k)	Vải lụa các loại	Triệu mét			
l)	Giày dép các loại	Triệu đôi			
3	Giao thông vận tải				
a)	Đường bộ				
	- Đường quốc lộ (làm mới, nâng cấp, cải tạo)	Km			
	- Đường địa phương (làm mới, nâng cấp, cải tạo)	Km			
b)	Đường sắt				
	- Số km đường sắt được nâng cấp	Km			
c)	Đường sông				
	- Năng lực thông qua các cảng	Triệu tấn			
d)	Đường biển				
	- Năng lực thông qua các cảng	Triệu tấn			
e)	Hàng không				
	- Năng lực thông qua các cảng	Triệu HK			
4	Thương mại, du lịch				
	<i>Năng lực tăng thêm ngành du lịch</i>				
	- Số khách sạn từ 3 sao trở lên	Khách sạn			
	- Số phòng khách sạn	Phòng			
	- Số lượng khu vui chơi giải trí	Khu			

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Năng lực có đến cuối năm 2011	Năng lực tăng thêm năm 2012	Năng lực tăng thêm năm 2013
	- Số lượng di sản văn hóa, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh được công nhận.	Di tích, di sản			
	- Số lượng nhà hàng cao cấp	Nhà hàng			
	<i>Năng lực tăng thêm ngành thương mại</i>				
	- Số lượng chợ	Chợ	8550		
	- Số lượng siêu thị	Siêu thị	639		
B	LĨNH VỰC XÃ HỘI				
	- Công suất nước máy ngày đêm	Triệu m3/ngày			
	- Số bác sỹ	Nghìn bs	62,8		
	- Số trường đào tạo nghề	Trường			

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Cấp phê duyệt	Thời gian bắt đầu - Kết thúc	Tổng dự toán được duyệt	Thực hiện 6 tháng năm 2012	Ước thực hiện đến hết 31/12/2012	Kế hoạch 2013		
						Tổng số	Trong đó:	
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ							
1	Dự án quy hoạch chuyển tiếp: - Dự án quy hoạch..... - Dự án quy hoạch.....							
2	Dự án quy hoạch triển khai mới: - Dự án quy hoạch..... - Dự án quy hoạch.....							

Ghi chú: Danh mục các dự án quy hoạch xây dựng kế hoạch năm 2013 phải nằm trong danh mục các dự án đã được các Bộ, ngành và địa phương đăng ký trong kế hoạch 5 năm 2011-2015

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Cấp phê duyệt	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt	Thực hiện 6 tháng năm 2012	Ước thực hiện đến hết 31/12/2012	Kế hoạch 2013	
						Tổng số	Trong đó: Vốn trong nước Vốn nước ngoài
1							
2							

Ghi chú: Danh mục các dự án quy hoạch xây dựng kế hoạch năm 2013 phải nằm trong danh mục các dự án đã được các Bộ, ngành và địa phương đăng ký trong kế hoạch 5 năm 2011-2015



PHỤ LỤC 2

**Hệ thống biểu mẫu xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013
của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

(Kèm theo công văn số 423/BKHĐT-TH ngày 29 tháng 6 năm 2012)

- Biểu 1: Các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp
- Biểu 2: Các chỉ tiêu nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ
- Biểu 3: Các chỉ tiêu xã hội
- Biểu 4: Các chỉ tiêu môi trường và phát triển bền vững
- Biểu 5: Các chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp và kinh tế tập thể
- Biểu 6: Đầu tư trực tiếp nước ngoài
- Biểu 7: Danh mục các dự án quy hoạch

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/4	10=8/7
1	Tổng giá trị gia tăng (giá cố định năm 1994)	Tỷ đồng							
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng							
	+ Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng							
	+ Dịch vụ	Tỷ đồng							
2	Tổng giá trị gia tăng (giá hiện hành)	Tỷ đồng							
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng							
	+ Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng							
	+ Dịch vụ	Tỷ đồng							
	- Giá trị gia tăng bình quân đầu người	Ngìn đồng							
3	Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá hiện hành)								
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%							
	- Công nghiệp và xây dựng	%							
	- Dịch vụ	%							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	10=8/7	
4	Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo thành phần kinh tế (giá hiện hành)								
	- Quốc doanh Trung ương	%							
	- Quốc doanh địa phương	%							
	- Kinh tế ngoài quốc doanh	%							
	- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	%							
5	Giá trị sản xuất (giá cố định năm 1994)	Tỷ đồng							
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng							
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng							
	- Dịch vụ	Tỷ đồng							
6	Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ trên địa bàn	Tỷ đồng							
7	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD							
	<i>Trong đó: Xuất khẩu địa phương (quản lý)</i>	Triệu USD							
8	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD							
	<i>Trong đó: Nhập khẩu địa phương (quản lý)</i>	Triệu USD							
9	Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng							
	<i>Trong đó:</i>								
	- Thu thuế xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng							
	- Thu nội địa	Tỷ đồng							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/4	10=8/7
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Thu từ kinh tế Trung ương	Tỷ đồng							
	+ Thu quốc doanh địa phương	Tỷ đồng							
	+ Thu ngoài quốc doanh	Tỷ đồng							
	+ Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng							
10	Ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách địa phương (hoặc điều tiết về Ngân sách Trung ương)	Tỷ đồng							
11	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng							
a)	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng							
	- Vốn cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng							
	<i>Trong đó: Đầu tư từ nguồn sử dụng đất</i>	Tỷ đồng							
	- Hỗ trợ có mục tiêu từ Ngân sách Trung ương	Tỷ đồng							
	- Nguồn ngân sách khác	Tỷ đồng							
b)	Chi thường xuyên	Tỷ đồng							
	<i>Trong đó:</i>								
	- Chi cho sự nghiệp giáo dục	Tỷ đồng							
	- Chi cho sự nghiệp y tế	Tỷ đồng							
	- Chi cho sự nghiệp khoa học công nghệ	Tỷ đồng							
	- Chi cho quản lý hành chính Nhà nước	Tỷ đồng							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	10=8/7	
12	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng							
	- Trung ương quản lý	Tỷ đồng							
	- Địa phương quản lý	Tỷ đồng							
	- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Triệu USD							
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Bên Việt Nam	Triệu USD							
	+ Bên nước ngoài	Triệu USD							

CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/4	10=8/7
A	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN								
1	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (theo giá cố định 1994):	Tỷ đồng							
	<i>Trong đó:</i>								
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng							
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Trồng trọt	Tỷ đồng							
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng							
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng							
	- Thủy sản	Tỷ đồng							
2	Sản phẩm chủ yếu:								
	- Sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn							
	<i>Trong đó: Thóc</i>	Nghìn tấn							
	- Cà phê nhân	Tấn							
	- Chè búp tươi	Tấn							
	- Cao su mù khô	Tấn							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	10=8/7	
	- Hạt điều	Tấn							
	- Lạc vỏ	Tấn							
	- Mía cây	Nghìn tấn							
	-								
3	Lâm nghiệp								
	- Trồng mới rừng tập trung	ha							
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Rừng phòng hộ và rừng đặc dụng	ha							
	+ Rừng sản xuất	ha							
	- Bảo vệ rừng	Nghìn ha							
	- Khoanh nuôi rừng tái sinh	Nghìn ha							
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%							
4	Chăn nuôi								
	- Thịt hơi các loại	Nghìn tấn							
								
	- Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản	Nghìn tấn							
	<i>Chia ra:</i>								
	+ Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Nghìn tấn							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/4	10=8/7
	<i>Trong đó: Sản lượng tôm</i>	Nghìn tấn							
	+ Sản lượng khai thác hải sản	Nghìn tấn							
								
B	CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG								
1	Giá trị sản xuất công nghiệp và xây dựng:								
a)	Theo giá cố định 1994	Tỷ đồng							
	<i>Trong đó: Riêng công nghiệp</i>	Tỷ đồng							
b)	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng							
	<i>Trong đó: Riêng công nghiệp</i>	Tỷ đồng							
2	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu:								
	- Thép cán các loại (dài, dẹt)	Triệu tấn							
	- Xi măng	Triệu tấn							
	- Gạch xây bằng đất nung	Triệu viên							
	- Đường kính	Nghìn tấn							
	- Vải dệt từ sợi bông	Triệu m2							
	- Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo	Triệu m2							
	- Quần áo người lớn	Triệu cái							
	- Bìa	Triệu lít							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8/7	
	- Rượu	Triệu lít							
	- Nước giải khát	Triệu lít							
	- Hải sản đông lạnh	Tấn							
	- Muối	Nghìn tấn							
	- ...								
	C DỊCH VỤ								
	- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ (giá hiện hành)	Tỷ đồng							
	- Doanh thu ngành dịch vụ (giá hiện hành)	Tỷ đồng							
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Tài chính - ngân hàng	Tỷ đồng							
	+ Vận tải	Tỷ đồng							
	+ Khách sạn - Nhà hàng - dịch vụ du lịch	Tỷ đồng							
	- Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:								
	+ Gạo	Triệu USD							
	+ Cà phê	Triệu USD							
	+ Hải sản đông lạnh	Triệu USD							
	+ ...	Triệu USD							
	- Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu:								
	+ ...	Triệu USD							

CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/4	10=8/7
I DÂN SỐ									
	- Dân số trung bình	Ngh. người							
	<i>Tốc độ tăng dân số tự nhiên</i>	%							
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	%							
	- Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)								
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi							
II LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM									
	- Tổng số lao động đang làm việc	Ngh. người							
	- Số lao động được tạo việc làm	Ngh. người							
	<i>Trong đó: Nữ</i>	Triệu người							
	- Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Ngh. người							
	- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%							
III GIẢM NGHÈO									
	- Tổng số hộ của toàn tỉnh/thành phố	Nghìn hộ							
	- Số hộ nghèo	Nghìn hộ							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	10=8/7	
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%							
	- Số hộ thoát khỏi nghèo trong năm	Hộ							
IV	CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU								
	- Tổng số xã của toàn tỉnh/thành phố	Xã							
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của Chương trình 135)	Xã							
	+ Số xã có đường ô tô đến trung tâm	Xã							
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm	%							
	+ Số xã có trạm y tế	Xã							
	+ Tỷ lệ xã có trạm y tế	%							
	+ Số xã có bưu điện văn hoá xã	Xã							
	+ Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã	%							
	+ Số xã có chợ xã, liên xã	xã							
	+ Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	%							
	- Số hộ được sử dụng điện	Hộ							
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%							
	- Số hộ được sử dụng nước sạch	Hộ							
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch	%							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/4	10=8/7
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Khu vực thành thị	%							
	+ Khu vực nông thôn	%							
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh	%							
	- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	%							
V	Y TẾ - XÃ HỘI								
	- Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường							
	- Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ							
	- Tỷ lệ trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế	%							
	- Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰							
	- Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰							
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi	%							
	- Tỷ suất chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	%							
	- Số xã, phường đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ	xã, phường							
	- Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%							
VI	VĂN HOÁ								
	- Số xã phường có nhà văn hoá, thư viện	xã, phường							
	- Thời lượng phát thanh bằng tiếng dân tộc	Giờ/năm							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	10=8/7	
	- Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ							
	- Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%							
	- Số hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	Hộ							
	- Tỷ lệ hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	%							
	VII GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO								
	- Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh							
	+ <i>Mẫu giáo</i>	Học sinh							
	+ <i>Tiểu học</i>	Học sinh							
	+ <i>Trung học cơ sở</i>	Học sinh							
	+ <i>Trung học phổ thông</i>	Học sinh							
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%							
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:	%							
	+ Tiểu học								
	+ Trung học cơ sở	%							

CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	4	5	6	7	8	9=7/4	10=8/7
2	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%							
3	Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động								
4	Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường								
5	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%							

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/4	10=8/7
A PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP									
	- Số doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động	DN							
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp nhỏ và vừa</i>	DN							
	- Tổng vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước	Tỷ đồng							
	- Số doanh nghiệp dân doanh đang hoạt động	DN							
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp nhỏ và vừa</i>	DN							
	- Tổng vốn đầu tư của doanh nghiệp dân doanh	Tỷ đồng							
	- Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	DN							
	<i>Trong đó: Tổng số vốn đăng ký mới</i>	Tỷ đồng							
	- Số doanh nghiệp nước ngoài đăng ký mới	DN							
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	Tỷ đồng							
	+ Vốn điều lệ đăng ký mới	Tỷ đồng							
	- Số doanh nghiệp nước ngoài đăng ký bổ sung	DN							
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Tổng vốn đầu tư đăng ký bổ sung	Tỷ đồng							
	+ Vốn điều lệ đăng ký bổ sung	Tỷ đồng							
	- Tổng số cán bộ DNNVV tham gia các khóa trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực	Người							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Năm 2012			Kế hoạch 2013	Ước thực hiện 2012 so với thực hiện 2011 (%)	Kế hoạch 2013 so với ước thực hiện 2012 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/4	10=8/7
	- Tổng kinh phí hỗ trợ đào tạo DNNVV	Tỷ đồng							
B	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ								
	- Tổng số hợp tác xã	HTX							
	<i>Trong đó: thành lập mới</i>	HTX							
	- Tổng số Liên hiệp hợp tác xã	LHHTX							
	<i>Trong đó: thành lập mới</i>	LHHTX							
	- Tổng số xã viên hợp tác xã	người							
	<i>Trong đó: Xã viên mới</i>	người							
	- Tổng doanh thu hợp tác xã	Triệu đồng							
	<i>Trong đó: doanh thu cung ứng cho xã viên</i>	Triệu đồng							
	- Tổng số lãi trước thuế của hợp tác xã	Triệu đồng							
	- Tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã	Người							
	<i>Trong đó: + Số có trình độ trung cấp, cao đẳng</i>	Người							
	<i>+ Số có trình độ Đại học trở lên</i>	Người							
	- Tổng số lao động trong HTX	Người							
	<i>Trong đó: tổng số lao động là xã viên HTX</i>	Người							
	- Thu nhập bình quân mỗi lao động của HTX	Triệu đồng							

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

TT	Số giấy chứng nhận đầu tư	Ngày cấp	Tên dự án/ doanh nghiệp	Ngành, lĩnh vực	Hình thức đầu tư	Nước đăng ký	Thực hiện năm 2011		Thực hiện 6 tháng đầu năm 2012		Ước thực hiện năm 2012		Dự kiến thực hiện năm 2013	
							Vốn thực hiện (USD)	Trong đó từ nước ngoài (USD)	Vốn thực hiện (USD)	Trong đó từ nước ngoài (USD)	Vốn thực hiện (USD)	Trong đó từ nước ngoài (USD)	Vốn thực hiện (USD)	Trong đó từ nước ngoài (USD)

